



PHỤ LỤC XII
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 54/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
THỊ XÃ AYUN PA, TỈNH GIA LAI ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 54/2019/QĐ-UBND ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn thị xã Ayun Pa tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	11	Nay Der	Wừu	Hết đường bê tông	1.235.000	494.000	399.000	437.000	342.000	380.000	323.000
2	13	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	1.800.000	720.000	580.000	630.000	500.000	540.000	470.000
			Hai Bà Trưng	Đình Núp (Cầu Bến Mộng)	1.500.000	600.000	480.000	530.000	420.000	450.000	390.000
			Lê Duẩn	Đình Núp (Cầu Bến Mộng)	1.650.000	660.000	530.000	580.000	460.000	500.000	430.000
3	16	Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 25)	Giáp Quảng Trường thị xã Ayun Pa	7.680.000	1.152.000	924.000	1.008.000	804.000	864.000	744.000

rw

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
4	19	Hoàng Hoa Thám	Lý Thái Tổ	Ngô Mây	8.500.000						
5	42	Bà Triệu	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Viết Xuân	1.125.000	360.000	288.000	312.000	252.000	276.000	240.000
6	48	Đường D1	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường D2	5.700.000	720.000	576.000	2.014.000	504.000	540.000	468.000
7		Nguyễn Huệ	Hết ranh giới Trung tâm y tế thị xã (Bệnh viện ĐKKV)	Hết đường quy hoạch giáp đường vành đai 1	1.800.000	720.000	580.000	630.000	500.000	540.000	470.000
8		Lê Duẩn	Hàm Nghi	Hùng Vương	900.000	360.000	290.000	320.000	250.000	270.000	230.000
9		Đinh Núp	Cầu Bến Mộng	Hai Bà Trưng (Quốc lộ 25)	1.500.000	600.000	480.000	530.000	420.000	450.000	390.000
10		Nay Phin	Nguyễn Công Trứ	Đường BTXM vuông góc với đường Phạm Hồng Thái	1.100.000	440.000	350.000	390.000	310.000	330.000	290.000
11		Cao Thắng	Đường vào khu tái định cư tổ 1, phường Đoàn Kết	Phạm Hồng Thái	900.000	360.000	290.000	320.000	250.000	270.000	230.000
12		Nguyễn Khuyến	Trần Cao Vân	Đường hiện trạng	1.000.000	400.000	320.000	350.000	280.000	300.000	260.000
13		Xuân Diệu	Hai Bà Trưng	Đinh Núp	1.500.000	600.000	480.000	530.000	420.000	450.000	390.000

2. Điều chỉnh một số quy định về tên đường tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở đô thị

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Nội dung theo bảng giá tại QĐ số 54/2019/QĐ-UBND; QĐ số 01/2023/QĐ-UBND			Nội dung điều chỉnh		
		Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ nơi	Đến nơi
1	13	Hùng Vương (Có 02 đoạn đường)	Trần Hưng Đạo	Trường Sơn Đông	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn
			Hai Bà Trưng	Trường Sơn Đông (Cầu Bến Mộng)		Hai Bà Trưng	Đỉnh Núp (Cầu Bến Mộng)
						Lê Duẩn	Đỉnh Núp (Cầu Bến Mộng)
2	16	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 25)	Giáp Quảng Trường thị xã Ayun Pa
3	51	Đường quy hoạch thông tuyến (Bên cạnh UBND phường Cheo Reo)	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	Hoàng Diệu	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền
4	52	Đường sau phòng Giáo dục và Đạo tạo	Nguyễn Công Trứ	Cuối đường	Duy Tân	Nguyễn Công Trứ	Cuối đường
5	53	Đường đi Nghĩa trang Nhân dân	Phạm Ngọc Thạch	Kênh mương Ayun Hạ - N25B	Tôn Đức Thắng	Đường Ngô Quyền (Quy hoạch)	Kênh mương Ayun Hạ - N25B
			Kênh mương Ayun Hạ - N25B	Hết ranh giới phường Hoà Bình		Kênh mương Ayun Hạ - N25B	Đường Quy hoạch (Hết ranh giới phường Hòa Bình)

3. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn thị xã Ayun Pa tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Xã Chư Băh				
-		Khu vực 1	1.320.000			
-		Khu vực 2	840.000	792.000	744.000	698.000
2	2	Xã Ia Rbol				
-		Khu vực 1	756.000			
3	3	Xã Ia Sao				
-		Khu vực 1	1.200.000	1.020.000		
-		Khu vực 2	720.000	679.000	638.000	599.000
-		Khu vực 3	540.000	511.000	482.000	454.000
4	4	Xã Ia Rtô				
-		Khu vực 1	840.000	560.000		
-		Khu vực 2	624.000	572.000	543.000	515.000

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn thị xã Ayun Pa tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	1	Phường Cheo Reo	21.900	16.500	14.200	12.000	9.900
2	2	Phường Hòa Bình	21.900	16.500	14.200	12.000	9.900
3	3	Phường Đoàn Kết	21.900	16.500	14.200	12.000	9.900
4	4	Phường Sông Bờ	21.900	16.500	14.200	12.000	9.900
5	5	Xã Ia Rbol	17.400	13.100	11.300	9.700	7.900
6	6	Xã Chư Băh	17.000	12.700	11.000	9.300	7.700
7	7	Xã Ia Rtô	17.000	12.700	11.000	9.300	7.700
8	8	Xã Ia Sao	15.900	11.900	10.400	8.700	7.200

5. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn thị xã Ayun Pa tại Bảng số 4: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	1	Phường Cheo Reo	31.200	23.400	17.200	14.100	11.000
2	2	Phường Hòa Bình	31.200	23.400	17.200	14.100	11.000
3	3	Phường Đoàn Kết	31.200	23.400	17.200	14.100	11.000
4	4	Phường Sông Bờ	31.200	23.400	17.200	14.100	11.000
5	5	Xã Ia Rbol	23.800	18.500	13.200	10.600	8.400
6	6	Xã Chư Băh	23.800	18.500	13.200	10.600	8.400
7	7	Xã Ia Rtô	22.500	17.200	12.500	10.100	7.900
8	8	Xã Ia Sao	22.500	17.200	12.500	10.100	7.900

6. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn thị xã Ayun Pa tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	1	Phường Cheo Reo	26.600	18.600	14.700	11.900	9.300
2	2	Phường Hòa Bình	26.600	18.600	14.700	11.900	9.300
3	3	Phường Đoàn Kết	26.600	18.600	14.700	11.900	9.300
4	4	Phường Sông Bờ	26.600	18.600	14.700	11.900	9.300
5	5	Xã Ia Rbol	20.300	14.100	11.200	9.200	7.200
6	6	Xã Chư Băh	20.300	14.100	11.200	9.200	7.200
7	7	Xã Ia Rô	19.200	13.400	10.500	8.600	6.800
8	8	Xã Ia Sao	19.200	13.400	10.500	8.600	6.800

7. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất ở của một số vị trí tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

7.1. Khu dân cư Bình Hòa, phường Sông Bờ

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Khu + Tổng số lô	Lô số	Giá đất
I	Khu dân cư Bình Hòa, phường Sông Bờ		
1	F - 30 lô	Từ lô 1 đến lô 30	3.142.000
2	G - 16 lô	Từ lô 1 đến lô 16	2.850.000
3	H - 16 lô	Lô 1	2.968.000
		Lô 5 - Lô 7	2.585.000
		Lô 9	3.126.000
4	I - 8 lô	Từ lô 1 đến lô 8	3.125.000
5	LK-15 (Khu A cũ)	Các lô 1, 2, 4, 5, 6	3.187.000
		Lô 3	3.413.000
6	LK-16 (Khu B cũ)	Từ lô 1 đến lô 4	3.578.000
7	LK-17 (Khu C cũ)	Từ lô 1 đến lô 3	3.000.000

7.2. Khu dân cư xã Chư Băh

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Lô số	Giá đất
1	Lô số 21	3.000.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 54/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.

**III. BÃI BỎ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 54/2019/QĐ-UBND**

1. Quy định về giá đất ở đối với đường Trường Sơn Đông, tại Bảng số 01:
Bảng giá đất ở tại đô thị (số thứ tự 47).



PHỤ LỤC XIII
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN
HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN IA PA, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ
LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa
bàn huyện Ia Pa tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1	Xã Ia Mron	KV1	1.771.000	1.122.000	715.000
			KV2	420.000	272.000	
			KV3	183.000	143.000	
2	2	Xã Ia Trökk	KV1	875.000	611.000	576.000
			KV2	352.000		
			KV3	165.000		
3	3	Xã Kim Tân	KV1	776.000	519.000	432.000
			KV2	360.000		
			KV3	160.000		
4	4	Xã Pờ Tó	KV1	765.000		
5	6	Xã Ia Broái	KV1	727.000	415.000	313.000
			KV2	228.000		
			KV3	127.000		
6	7	Xã Ia Tul	KV1	727.000	381.000	296.000
			KV2	228.000		
			KV3	127.000		
7	8	Xã Chư Mố	KV1	565.000	329.000	280.000
			KV2	121.000		
8	9	Xã Ia Kdăm	KV1	551.000	398.000	296.000
			KV2	606.000		

2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện
Ia Pa tại Bảng số 02: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	Xã Ia Mron	25.200	17.300	13.200	
2	3	Xã Kim Tân	20.200	17.300		
3	4	Xã Pờ Tó	22.400	18.000	14.400	12.500
4	6	Xã Ia Broái	30.900	27.400		

NW

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5	7	Xã Ia Tul	20.500	18.400		
6	8	Xã Chư Mố	20.500			
7	9	Xã Ia Kdăm	30.600	25.400		

3. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Ia Pa tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	Xã Ia Mron	50.300	37.200		
2	3	Xã Kim Tân	37.800	34.800		
3	6	Xã Ia Broái	62.400	50.500	37.900	34.100
4	7	Xã Ia Tul	62.400	56.900	37.900	34.100
5	8	Xã Chư Mố	62.400	57.500		
6	9	Xã Ia Kdăm	62.400	37.700		

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	Xã Ia Mron	25.200	16.900	12.400	
2	3	Xã Kim Tân	20.200	17.300		
3	4	Xã Pờ Tó	23.400	18.000	14.400	12.500
4	6	Xã Ia Broái	30.900	27.400		
5	7	Xã Ia Tul	22.500	20.200		
6	8	Xã Chư Mố	22.500			
7	9	Xã Ia Kdăm	30.900	27.400		

5. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số vị trí tại Bảng số 09: Bảng giá đất ở tại khu vực quy hoạch trung tâm huyện

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	
1	1	Hai Bà Trưng	Đường QH Đ5	Hùng Vương	448.000
			Hùng Vương	Trần Hưng Đạo (đoạn sau trụ sở công an huyện)	352.000
			Trần Hưng Đạo (đoạn sau trụ sở công an huyện)	Đường QH Đ6	300.000

Handwritten signature/initials

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	
			Đường QH Đ6	Lê Lợi	247.000
2	6	Ngô Quyền	Hùng Vương	Đường QH Đ6	850.000
			Đường QHĐ6	Lê Lợi	288.000
3	7	Đường QH Đ6	Võ Thị Sáu	Hai Bà Trưng	288.000
4	9	Trần Hưng Đạo (đoạn sau trụ sở công an huyện)	Hai Bà Trưng	Võ Thị Sáu	900.000
5	10	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Đường QH Đ6	950.000
6	14	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Võ Thị Sáu	384.000
7	17	Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	384.000
8	18	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	384.000
9	19	Trường Chinh	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	392.000
			Lý Thái Tổ	Lê Lợi	288.000
			Lê Lợi	Đường QH Đ9	240.000
10	20	Lê Duẩn	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	384.000
			Lý Thái Tổ	Lê Lợi	288.000
11	21	Trần Phú	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	392.000
			Lý Thái Tổ	Lê Lợi	337.000
			Lê Lợi	Đường QH Đ9	288.000
12	22	Quang Trung	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	1.008.000
			Lý Thái Tổ	Lê Lợi	697.000
			Lê Lợi	Đường QH Đ9	392.000
13	23	Kpă Klong	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	384.000
			Lý Thái Tổ	Lê Lợi	274.000
14	24	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	384.000
			Lý Thái Tổ	Lê Lợi	288.000
15	35	Lý Thái Tổ	Trường Chinh	Kpă Klong	146.000
16	37	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	1.900.000
17	38	Trần Hưng Đạo	Phạm Hồng Thái	Trường Chinh	574.000
			Trường Chinh	Quang Trung	735.000
			Quang Trung	Hùng Vương	990.000
18	40	Đường QH Đ3	Hùng Vương	Cầu đi Ia Kdăm (200m)	684.000
19		Trần Cao Vân	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	274.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.

PHỤ LỤC XIV
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 56/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN CHƯ SÊ, TỈNH GIA LAI ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 56/2019/QĐ-UBND ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Chư Sê tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	1	Hùng Vương	Ranh giới thị trấn	Trần Nhân Tông	1.320.000	902.000	814.000	748.000	671.000	539.000	495.000
			Trần Nhân Tông	Hết ranh giới cổng làng Hăng Rìng	4.950.000	2.420.000	2.178.000	1.848.000	1.595.000	1.276.000	1.122.000
			Hết ranh giới cổng làng Hăng Rìng	Hết ranh giới trường Lê Quý Đôn	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
			Hết ranh giới trường Lê Quý Đôn	Đường Nguyễn Thiện Thuật	5.060.000	2.530.000	2.277.000	1.925.000	1.650.000	1.331.000	1.177.000
			Đường Nguyễn Thiện Thuật	Ngã 4 Cách Mạng-Quang Trung	6.600.000	3.300.000	3.036.000	2.431.000	2.090.000	1.672.000	1.474.000

(Chữ ký)

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			Ngã 4 Cách Mạng-Quang Trung	Nguyễn Trãi	7.920.000	3.850.000	3.465.000	2.772.000	2.420.000	1.793.000	1.595.000
			Nguyễn Trãi	Đường 17-8	9.438.000	4.070.000	3.663.000	2.926.000	2.519.000	1.870.000	1.705.000
			Đường 17-8	Hoàng Văn Thụ	9.900.000	4.290.000	3.861.000	3.091.000	2.651.000	2.079.000	1.760.000
			Hoàng Văn Thụ	Trần Quốc Toàn	13.200.000	5.500.000	4.950.000	3.960.000	3.410.000	2.387.000	2.090.000
			Trần Quốc Toàn	Ngô Thời Nhậm	7.920.000	3.850.000	3.465.000	2.772.000	2.420.000	1.793.000	1.595.000
			Ngô Thời Nhậm	Võ Thị Sáu	6.600.000	3.300.000	3.036.000	2.431.000	2.090.000	1.672.000	1.474.000
			Võ Thị Sáu	Hết ranh giới Thị trấn	7.150.000	3.630.000	3.267.000	2.618.000	2.255.000	1.705.000	1.540.000
			2	2	Trần Nhân Tông	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	880.000	517.000	462.000	418.000
Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới trường THPT Trường Chinh	792.000				495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
Hết ranh giới trường THPT Trường Chinh	Cầu Ia Rìng (cầu Tốt Tàu)	462.000				396.000	352.000	330.000	297.000	253.000	250.800
Cầu Ia Rìng (cầu Tốt Tàu)	Hết ranh giới thị trấn	396.000				363.000	330.000	308.000	275.000	242.000	231.000
3	3	Đường 17/3	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	9.900.000	4.290.000	3.861.000	3.091.000	2.651.000	2.079.000	1.760.000
			Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	7.150.000	3.630.000	3.267.000	2.618.000	2.255.000	1.705.000	1.540.000
			Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	6.600.000	3.300.000	3.036.000	2.431.000	2.090.000	1.672.000	1.474.000
			Võ Thị Sáu	Hết ranh giới thị trấn	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
4	4	Ngô Gia Tự	Hùng Vương	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
5	5	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
6	6	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Trần Quang Khải	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
			Trần Quang Khải	Hết Đường	462.000	396.000	352.000	330.000	297.000	253.000	250.800

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
7	7	Yết Kiêu	Hùng Vương	Trần Quang Khải	924.000	583.000	528.000	473.000	429.000	352.000	319.000
			Trần Quang Khải	Hết đường	528.000	418.000	374.000	341.000	308.000	260.000	253.000
8	8	Mạc Thị Bưởi	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
			Trần Khánh Dư	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
9	9	Lê Lai	Hùng Vương	Trần Quang Khải	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
			Trần Quang Khải	Trần Khánh Dư	396.000	363.000	330.000	308.000	275.000	242.000	231.000
10	10	Phan Thêm	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
			Trần Khánh Dư	Hết đường	396.000	363.000	330.000	308.000	275.000	242.000	231.000
11	11	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Trần Quang Khải	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
			Trần Quang Khải	Trần Khánh Dư	396.000	363.000	330.000	308.000	275.000	242.000	231.000
12	12	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	957.000	616.000	550.000	495.000	462.000	363.000	341.000
			Trần Khánh Dư	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
13	13	Kim Đồng	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	957.000	616.000	550.000	495.000	462.000	363.000	341.000
			Trần Khánh Dư	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
			Hùng Vương	Hết đường	957.000	616.000	550.000	495.000	462.000	363.000	341.000
14	14	Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	Trần Khánh Dư	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
			Trần Khánh Dư	Hết đường (phía Đông)	660.000	440.000	396.000	363.000	330.000	275.000	270.000
			Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (phía Tây)	462.000	396.000	352.000	330.000	297.000	253.000	250.800
15	15	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Chí Thanh	Trần Khánh Dư	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
			Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	462.000	396.000	352.000	330.000	297.000	253.000	250.800
16	16	Lê Văn Tám	Trường Chinh	Nguyễn Thiện Thuật	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
17	17	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.540.000	1.023.000	924.000	825.000	759.000	605.000	561.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
18	18	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Hết đất ông Nguyễn Văn Khoa (Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 56)	660.000	440.000	396.000	363.000	330.000	275.000	270.000
			Đầu ranh giới phía Nam đất ông Hoàng Anh Bắc (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 22)	Đường vào nghĩa địa thị trấn	1.540.000	1.023.000	924.000	825.000	759.000	605.000	561.000
			Hết đất ông Hoàng Anh Bắc	Sân Vận động	1.760.000	1.210.000	1.100.000	979.000	902.000	726.000	660.000
			Sân Vận động	Nguyễn Thái Học	1.980.000	1.452.000	1.320.000	1.100.000	957.000	759.000	704.000
19	19	Trần Quang Khải	Kim Đồng	Hà Huy Tập	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
20	20	Nguyễn Thiện Thuật	Hùng Vương	Hết đường	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
21	21	Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	Ngõ Mây	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
			Ngõ Mây	Hết đường	1.056.000	671.000	605.000	539.000	495.000	396.000	363.000
22	22	Cách Mạng	Hùng Vương	Lê Lợi	6.050.000	3.080.000	2.772.000	2.222.000	1.903.000	1.540.000	1.342.000
			Lê Lợi	Đầu cầu Ia Hlốt	3.520.000	1.815.000	1.650.000	1.430.000	1.199.000	990.000	880.000
			Đầu cầu Ia Hlốt	Hết ranh giới thị trấn	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
23	23	Lê Duẩn	Quang Trung	Hùng Vương	5.610.000	2.750.000	2.475.000	2.035.000	1.760.000	1.430.000	1.199.000
			Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	6.380.000	3.190.000	2.871.000	2.299.000	1.980.000	1.584.000	1.386.000
			Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	5.610.000	2.750.000	2.475.000	2.035.000	1.760.000	1.430.000	1.199.000
			Lê Lợi	Võ Nguyên Giáp	3.520.000	1.815.000	1.650.000	1.430.000	1.199.000	990.000	880.000
			Võ Nguyên Giáp	Hết đường	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
24	24	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	990.000	649.000	583.000	528.000	484.000	385.000	352.000
			Trần Khánh Dư	Hết đường (phía Đông)	726.000	462.000	418.000	374.000	341.000	286.000	275.000
			Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
			Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
25	25	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	6.600.000	3.300.000	3.036.000	2.431.000	2.090.000	1.672.000	1.474.000
			Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	5.610.000	2.750.000	2.475.000	2.035.000	1.760.000	1.430.000	1.199.000
			Lê Lợi	Võ Nguyên Giáp	3.850.000	1.936.000	1.738.000	1.485.000	1.276.000	1.045.000	935.000
			Võ Nguyên Giáp	Hết đường	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
26	26	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	8.250.000	3.960.000	3.564.000	2.849.000	2.453.000	1.815.000	1.628.000
			Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
			Lê Lợi	Hết đường	1.650.000	1.111.000	1.045.000	935.000	858.000	660.000	605.000
27	27	Kpă Klông	Hùng Vương	Đường 17/3	10.725.000	4.840.000	4.356.000	3.487.000	2.992.000	2.101.000	1.870.000
			Đường 17/3	Trần Hưng Đạo	7.920.000	3.850.000	3.465.000	2.772.000	2.420.000	1.793.000	1.595.000
28	28	Sư Vạn Hạnh	Đường 17/3	Trần Hưng Đạo	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
			Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	1.650.000	1.111.000	1.045.000	935.000	858.000	660.000	605.000
			Lê Lợi	Hết đường	957.000	616.000	550.000	495.000	462.000	363.000	341.000
29	29	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 17/3	Hai Bà Trưng	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
			Hai Bà Trưng	Lê Lợi	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
30	30	Hoàng Hoa Thám	Đường 17/3	Hai Bà Trưng	1.760.000	1.210.000	1.100.000	979.000	902.000	726.000	660.000
			Hai Bà Trưng	Hết đường	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
31	31	Nguyễn Thị Định	Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
32	32	Duy Tân	Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
33	33	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	5.940.000	2.860.000	2.574.000	2.090.000	1.815.000	1.485.000	1.243.000
			Đinh Tiên Hoàng	Hết nhà ông Hà	3.520.000	1.815.000	1.650.000	1.430.000	1.199.000	990.000	880.000
			Từ nhà ông Hà	Quy hoạch D2	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			Quy hoạch D2	Quang Trung	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
			Hùng Vương	Cổng tròn thoát nước ngang đường	7.260.000	3.740.000	3.300.000	2.717.000	2.310.000	1.760.000	1.573.000
			Cổng tròn thoát nước ngang đường	Đường17/3	4.752.000	2.310.000	2.079.000	1.760.000	1.518.000	1.221.000	1.089.000
			Đường17/3	Duy Tân	1.760.000	1.210.000	1.100.000	979.000	902.000	726.000	660.000
			Duy Tân	Hết đường	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
34	34	Trần Nhật Duật	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	2.420.000	1.573.000	1.430.000	1.210.000	1.034.000	825.000	759.000
35	35	Đinh Núp	Đường 17/3	Duy Tân	1.056.000	671.000	605.000	539.000	495.000	396.000	363.000
			Duy Tân	Hết đường	605.000	429.000	385.000	352.000	319.000	264.000	261.800
36	36	Hồ Xuân Hương	Đường 17/3	Hết đường	880.000	517.000	462.000	418.000	385.000	319.000	303.000
37	37	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	1.650.000	1.111.000	1.045.000	935.000	858.000	660.000	605.000
			Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2.420.000	1.573.000	1.430.000	1.210.000	1.034.000	825.000	759.000
			Lê Lợi	Hết đường	1.254.000	814.000	770.000	660.000	605.000	484.000	451.000
38	38	Lê Lợi	Cách Mạng	Nguyễn Tri Phương	4.752.000	2.310.000	2.079.000	1.760.000	1.518.000	1.221.000	1.089.000
			Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Trỗi	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
			Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
39	39	Trần Hưng Đạo	Cách Mạng	Lê Duẩn	4.752.000	2.310.000	2.079.000	1.760.000	1.518.000	1.221.000	1.089.000
			Lê Duẩn	Kpă Klong	5.610.000	2.750.000	2.475.000	2.035.000	1.760.000	1.430.000	1.199.000
			Kpă Klong	Nguyễn Văn Trỗi	4.950.000	2.420.000	2.178.000	1.848.000	1.595.000	1.276.000	1.122.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
40	40	Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	1.760.000	1.210.000	1.100.000	979.000	902.000	726.000	660.000
41	41	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Thiện Thuật	Cách Mạng	5.060.000	2.530.000	2.277.000	1.925.000	1.650.000	1.331.000	1.177.000
			Cách Mạng	Lê Duẩn	4.752.000	2.310.000	2.079.000	1.760.000	1.518.000	1.221.000	1.089.000
			Lê Duẩn	Hết đường	5.500.000	2.640.000	2.332.000	1.980.000	1.705.000	1.375.000	1.188.000
42	42	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Thời Nhậm	1.430.000	957.000	858.000	770.000	715.000	572.000	528.000
43	43	Ngô Mây	Đoàn Thị Điểm	Cao Bá Quát	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
44	44	Quang Trung	Hùng Vương	Lê Duẩn	5.940.000	2.860.000	2.574.000	2.090.000	1.815.000	1.485.000	1.243.000
			Lê Duẩn	Phan Đình Giót	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
			Phan Đình Giót	Cổng văn hoá làng Khê	3.190.000	1.760.000	1.540.000	1.320.000	1.155.000	924.000	847.000
			Cổng văn hoá làng Khê	Hết đường (hết ranh giới thị trấn)	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
45	45	Phan Đình Giót	Quang Trung	Hết đường dây 500KV	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
			Hết đường dây 500KV	Hết ranh giới thị trấn	1.320.000	902.000	814.000	748.000	671.000	539.000	495.000
46	46	Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Quang Trung	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
47	47	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Nguyễn Du	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
			Nguyễn Du	Quang Trung	1.760.000	1.210.000	1.100.000	979.000	902.000	726.000	660.000
48	48	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Nguyễn Chí Thanh	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
			Nguyễn Chí Thanh	Ngô Mây	1.650.000	1.111.000	1.045.000	935.000	858.000	660.000	605.000
			Ngô Mây	Hết đường	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
49	49	Cao Bá Quát	Quang Trung	Hết đường	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
50	50	Wừu	Hùng Vương	Quang Trung	6.600.000	3.300.000	3.036.000	2.431.000	2.090.000	1.672.000	1.474.000
51	51	Đường 17/8	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
52	52	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.200.000	1.518.000	1.364.000	1.155.000	1.001.000	803.000	737.000
			Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Thị Minh Khai	1.540.000	1.023.000	924.000	825.000	759.000	605.000	561.000
53	53	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	7.260.000	3.740.000	3.300.000	2.717.000	2.310.000	1.760.000	1.573.000
			Đinh Tiên Hoàng	Quang Trung	4.950.000	2.420.000	2.178.000	1.848.000	1.595.000	1.276.000	1.122.000
54	54	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	7.920.000	3.850.000	3.465.000	2.772.000	2.420.000	1.793.000	1.595.000
55	55	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	4.620.000	2.200.000	1.980.000	1.650.000	1.452.000	1.155.000	1.067.000
			Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	2.200.000	1.518.000	1.364.000	1.155.000	1.001.000	803.000	737.000
56	56	Trần Quốc Toàn	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
57	57	Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
			Đường 17/3	Lê Lợi	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
58	58	Âu Cơ	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.650.000	1.111.000	1.045.000	935.000	858.000	660.000	605.000
			Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
			Võ Thị Sáu	Đường 17/3	990.000	649.000	583.000	528.000	484.000	385.000	352.000
59	59	Nguyễn Thị Minh Khai	Wừu	Hoàng Văn Thụ	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
			Hoàng Văn Thụ	Đến hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
60	60	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
			Hùng Vương	Hết đường	990.000	649.000	583.000	528.000	484.000	385.000	352.000
61	61	Diên Hồng	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.430.000	957.000	858.000	770.000	715.000	572.000	528.000
			Nay Der	Đường 17/3	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
62	62	Lê Quý Đôn	Hoàng Văn Thụ	Wừu	2.200.000	1.518.000	1.364.000	1.155.000	1.001.000	803.000	737.000
			Wừu	Hết đường	1.980.000	1.452.000	1.320.000	1.100.000	957.000	759.000	704.000
63	63	Nguyễn Du	Quang Trung	Hoàng Văn Thụ	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
64	64	Đinh Tiên Hoàng	Quang Trung	Nguyễn Trãi	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
			Nguyễn Trãi	Hoàng Văn Thụ	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			Hoàng Văn Thụ	Trần Quốc Toàn		5.940.000	2.860.000	2.574.000	2.090.000	1.815.000	1.485.000
		Trần Quốc Toàn	Ấu Cơ	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000	
		Ấu Cơ	Võ Thị Sáu	4.752.000	2.310.000	2.079.000	1.760.000	1.518.000	1.221.000	1.089.000	
65	65	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Tô Vĩnh Diện	1.540.000	1.023.000	924.000	825.000	759.000	605.000	561.000
			Tô Vĩnh Diện	Hết đường	1.056.000	671.000	605.000	539.000	495.000	396.000	363.000
66	66	Phan Chu Trinh	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Viết Xuân	1.320.000	902.000	814.000	748.000	671.000	539.000	495.000
			Nguyễn Viết Xuân	Võ Thị Sáu	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
67	67	Nguyễn Trường Tộ	Đường 17/3	Hết đường	1.267.200	891.000	803.000	715.000	660.000	528.000	484.000
68	68	Cao Thắng	Nay Der	Hết đường	957.000	616.000	550.000	495.000	462.000	363.000	341.000
69	69	Tân Tiến	Nguyễn Trường Tộ	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
70	70	Cù Chính Lan	Đường 17/3	Hết đường	990.000	649.000	583.000	528.000	484.000	385.000	352.000
71	71	Tôn Thất Tùng	Nay Der	Võ Thị Sáu	2.420.000	1.573.000	1.430.000	1.210.000	1.034.000	825.000	759.000
72	72	D1-thôn Hồ nước	Đất ông Hoàn	Hết đường	528.000	418.000	374.000	341.000	308.000	260.000	253.000
73	73	D2-thôn Hồ nước	Đất ông Tuất	Hết đường	528.000	418.000	374.000	341.000	308.000	260.000	253.000
74	74	Hẻm đường Hùng Vương (Thôn Thanh Bình cũ)	Đất ông Lợi (thừa đất số 72, tờ bản đồ số 48)	Hết đường	528.000	418.000	374.000	341.000	308.000	260.000	253.000
75	75	Tổ Hữu (D3-thôn Hồ nước)	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	528.000	418.000	374.000	341.000	308.000	260.000	253.000
76	76	D4-hẻm đường Hùng Vương	Đất ông Tuấn (thừa đất số 91, tờ bản đồ số 48)	Hết đường	660.000	440.000	396.000	363.000	330.000	260.000	270.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
77	77	Bà Triệu (D5-hẻm đường Hùng vương)	Sát cây xăng Hiền Hoà (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 51)	Hết đường	726.000	462.000	418.000	374.000	341.000	286.000	275.000
78	78	Hàm Nghi (D9-làng Hăng Rìng)	Đường vào làng Hăng Rìng (nhựa)	Hết ranh giới trường Nguyễn Thị Minh Khai	748.000	473.000	429.000	385.000	352.000	297.000	286.000
			Hết ranh giới trường Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	385.000	330.000	275.000	242.000	220.000	198.000	187.000
79	79	D10-cạnh huyện đội	Số nhà 466 HV	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
80	80	Nguyễn Hữu Thọ (D11-cạnh huyện đội)	Số nhà 470 HV	Hết đường	897.600	550.000	495.000	451.000	407.000	330.000	308.000
81	81	Võ Trung Thành	Hùng Vương	Đỉnh Tiên Hoàng	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
82	82	Trần Văn Bình	Hùng Vương	Đỉnh Tiên Hoàng	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
83	83	Lý Nam Đế	Cách Mạng	Ngã 3 đi làng Dun Bêu	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
			Ngã 3 đi làng Dun Bêu	Hết đường	660.000	440.000	396.000	363.000	330.000	275.000	270.000
84	84	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	Đường quy hoạch	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
85	85	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Đỉnh Tiên Hoàng	4.620.000	2.200.000	1.980.000	1.650.000	1.452.000	1.155.000	1.067.000
			Đỉnh Tiên Hoàng	Hết đường	2.200.000	1.518.000	1.364.000	1.155.000	1.001.000	803.000	737.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
86	86	D12-Đường nhựa vào làng Dun Bêu	Đường Tránh Hồ Chí Minh	Hết đường	605.000	429.000	385.000	352.000	319.000	264.000	261.800
87	87	D13-Sau lưng nhà sách Tuệ Tâm	Từ Hoàng Sa	Tòa án (cũ)	1.870.000	1.397.000	1.265.000	1.045.000	946.000	748.000	693.000
88	88	D14-Sát nhà ông Nguyễn Văn Tâm	Nguyễn Thiệt Thuật	Đường Nguyễn Bình Khiêm	990.000	649.000	583.000	528.000	484.000	385.000	352.000
89	89	Đường vào chợ Chư Sê (02 bên)	Hùng Vương	Hết đường	7.920.000	3.850.000	3.465.000	2.772.000	2.420.000	1.793.000	1.595.000
90	90	Đường vào chợ Mỹ Thạch	Hùng Vương	Chợ Mỹ Thạch	1.760.000	1.210.000	1.100.000	979.000	902.000	726.000	660.000
91	91	Đường quanh chợ, trong chợ Mỹ thạch (QH)	Hết tuyến		1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
92	92	Các đường hai bên chợ phía Nam	Võ Thị Sáu	Hết đường	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
93	93	Đường QH số 2- Công viên Bầu Ngựa	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
94	94	D 15-Đường chữ U (sát nhà ông, bà Liên Chức)	Trần Hưng Đạo	Hết đường (nhà ông bà Phụng, Sinh)	1.320.000	902.000	814.000	748.000	671.000	539.000	495.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
95	95	D 16-Hẻm đường Cách Mạng (từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 66)	Cách Mạng	Hết đường	1.320.000	902.000	814.000	748.000	671.000	539.000	495.000
96	96	D 17-Hẻm đường Cách Mạng (từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 66) (Nguyễn Nhạc)	Cách Mạng	Hết đường	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
97	97	D 18-Đường lô 2 phía Tây đường Hùng Vương, TDP 12	Từ đường Võ Thị Sáu	Đường D 27 (Cây xăng Quang Anh)	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
			Đường D 27 (Cây xăng Quang Anh)	Hết đường	660.000	440.000	396.000	363.000	330.000	275.000	270.000
98	98	D 19-Hẻm đường Hùng Vương (sát cây xăng Quang Anh, thửa đất số 230, tờ bản đồ số 38)	Hùng Vương	Hết đường	880.000	517.000	462.000	418.000	385.000	319.000	303.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
99	99	D 20-Hẻm đường Hùng vương (sát đất bà Ngọc, thửa đất số 26, tờ bản đồ số 41)	Hùng Vương	Hết đường	880.000	517.000	462.000	418.000	385.000	319.000	303.000
100	132	Đường hẻm Hùng Vương (Thôn Hồ Nước)	Từ đất nhà ông Hưng	Hết đường	528.000	418.000	374.000	341.000	308.000	259.000	253.000
101	100	Trần Khánh Dư (Đường Lê Lợi cũ)	Cách Mạng	Nguyễn Thiện Thuật	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
			Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Văn Cừ	2.200.000	1.518.000	1.364.000	1.155.000	1.001.000	803.000	737.000
			Nguyễn Văn Cừ	Yết Kiêu	1.540.000	1.023.000	924.000	825.000	759.000	605.000	561.000
			Yết Kiêu	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
102	101	Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	Đường quy hoạch	605.000	429.000	385.000	352.000	319.000	264.000	261.800
103	102	Tôn Thất Thuyết	Hùng Vương	Trần Nhân Tông	418.000	385.000	347.000	319.000	286.000	250.000	242.000
104	103	Võ Nguyên Giáp	Từ giáp xã Ia Glai	Trần Khánh Dư	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
			Trần Khánh Dư	Võ Thị Sáu	4.950.000	2.420.000	2.178.000	1.848.000	1.595.000	1.276.000	1.122.000
			Võ Thị Sáu	Hết đường	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
105	104	Đường 30/4	Phạm Văn Đồng	Quy hoạch số 4	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
106	105	Trường Sa	Nguyễn Tri Phương	Phan Đình Phùng	5.500.000	2.640.000	2.332.000	1.980.000	1.705.000	1.375.000	1.188.000
			Phan Đình Phùng	UBMT TQ huyện	3.190.000	1.760.000	1.540.000	1.320.000	1.155.000	924.000	847.000
			Hùng Vương	Sân Vận động cũ	3.520.000	1.815.000	1.650.000	1.430.000	1.199.000	990.000	880.000
107	106	Hoàng Sa	Phan Đình Phùng	Trần Phú	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
108	107	02 tháng 9	Phạm Văn Đồng	Hết đường	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
109	108	Ngô Quyền	Quang Trung	Đường dây điện 500KV	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
			Đường dây điện 500KV	Hết đường	462.000	396.000	352.000	330.000	297.000	253.000	250.800
110	109	Nay Phin (công vào làng Kê)	Quang Trung	Đường quy hoạch	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
111	110	Lê Đức Thọ (đường vào thôn Thanh Bình)	Hùng Vương	Đường quy hoạch	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
112	111	Huỳnh Thúc Kháng	Đường quy hoạch	Lê Đức Thọ	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
113	112	Lê Trọng Tấn	Hùng Vương	Đường quy hoạch	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
114	113	Trần Bình Trọng	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
115	114	Chu Văn An	Hùng Vương	Trần Nhân Tông	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
116	115	Trần Cao Vân	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thường Kiệt	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
117	116	Nguyễn Đường	Phan Đình Phùng	Nguyễn Chi Phương	2.200.000	1.518.000	1.364.000	1.155.000	1.001.000	803.000	737.000
118	117	Văn Tiến Dũng (Đường vào thôn Hồ nước)	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
Các đường trong khu Trung tâm hành chính và khu đô thị sinh thái phía đông thị trấn Chư Sê											

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
119	118	Phạm Ngọc Thạch (Đường N14)	Võ Nguyên Giáp	Hết đường	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
120	119	Đường N15	D22	D26	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
121	120	Đường N16	D22	D26	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
122	121	Đường N17	D22	D26	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
123	122	Đường N18	D20	D23	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
124	123	Đường N19	D20	D24	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
125	124	Đường D16	Phan Đình Phùng	N14	2.750.000						
126	125	Đường D20	Phan Đình Phùng	Cách Mạng	3.190.000						
127	126	Đường D22	Phan Đình Phùng	N14	2.750.000						
128	127	Đường D23	N17	N19	2.640.000						
129	128	Đường D24	N17	Lê Duẩn (N10)	2.640.000						
130	129	Đường A Sanh (Đường D25)	Phan Đình Phùng	Cách Mạng	3.190.000						
131	130	Đường ven hồ nhánh phía Đông	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	2.200.000						
132	131	Khuất Duy Tiến (Đường ven hồ nhánh phía Tây)	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	2.200.000						
133		Đường liên huyện	Quốc lộ 25	Hết ranh giới xã H'ông (tiếp giáp huyện Chư Pưh)	792.000						
134		Đường Ama Quang	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.595.000						

2. Điều chỉnh một số quy định về tên đường tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở đô thị

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Nội dung theo bảng giá tại QĐ số 56/2019/QĐ-UBND			Nội dung điều chỉnh		
		Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ nơi	Đến nơi
1	58	Ấu Cơ	Đinh Tiên Hoàng	Võ Thị Sáu	Ấu Cơ	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường
			Võ Thị Sáu	Hết đường		Võ Thị Sáu	Đường 17/3
2	61	Nay Der	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	Diên Hồng	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng
3	117	Đường vào thôn Hồ nước	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	Văn Tiến Dũng (Đường vào thôn Hồ nước)	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp
4	118	Đường N14	Võ Nguyên Giáp	Hết đường	Phạm Ngọc Thạch (Đường N14)	Võ Nguyên Giáp	Hết đường
5	129	Đường D25	Phan Đình Phùng	Cách Mạng	Đường A Sanh (Đường D25)	Phan Đình Phùng	Cách Mạng
6	131	Đường ven hồ nhánh phía Tây	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	Khuất Duy Tiến (Đường ven hồ nhánh phía Tây)	Cách Mạng	Phan Đình Phùng

3. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Chư Sê tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	1	Xã Ia Blang					
-		Khu vực 3		198.000	165.000	132.000	
-		Khu vực 4		176.000	143.000	126.000	106.000
2	2	Xã Đun					
-		Khu vực 1	1.650.000				
-		Khu vực 2	1.100.000	935.000			
-		Khu vực 3	840.000	605.000	495.000		
-		Khu vực 4	420.000	308.000			
-		Khu vực 5	360.000	220.000	165.000		
-		Khu vực 6	156.000	121.000			
3	4	Xã H' Bông					
-		Khu vực 1	770.000	385.000	286.000	198.000	165.000
-		Khu vực 2	187.000	165.000	132.000	110.000	
4	5	Xã Ia Tiêm					
-		Khu vực 1		693.000	440.000	330.000	220.000
-		Khu vực 2		605.000	385.000	165.000	
-		Khu vực 3		242.000			
-		Khu vực 4		132.000	88.000		
5	6	Xã Bờ Ngoong					
-		Khu vực 1	1.540.000	1.166.000	726.000		275.000
-		Khu vực 3	1.020.000	576.000		220.000	
-		Khu vực 4	506.000	276.000	192.000		
-		Khu vực 5	180.000	144.000	110.000		
6	7	Xã Al Bá					
-		Khu vực 1	638.000	583.000	495.000	385.000	
-		Khu vực 2	352.000	231.000	165.000		
-		Khu vực 3	121.000	99.000			
7	8	Xã Ia Pal					
-		Khu vực 1	1.705.000	1.353.000			
8	11	Xã Ia Ko					
-		Khu vực 1	385.000	330.000			
9	13	Xã Kông HTok					
-		Khu vực 1	726.000	638.000	594.000		
-		Khu vực 2	231.000	176.000	110.000	88.000	
10	14	Xã Bar Maih					
-		Khu vực 1	341.000	275.000			

NW

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Chư Sê tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	TT Chư Sê	77.000	66.000	60.500	
2	3	Xã Dun	38.400	36.000	26.400	
3	5	Xã H' Bông	33.000	27.500	24.200	
4	6	Xã Ia Tiêm	41.800	33.000	27.500	
5	7	Xã Bờ Ngoong	44.000	35.200	30.800	
6	8	Xã Al Bá	36.300	30.800	24.200	22.000
7	9	Xã Ia Pal	50.600	39.600	28.600	

5. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn thị trấn Chư Sê tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	TT Chư Sê	85.800	77.000	72.600

6. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Chư Sê tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	TT Chư Sê	60.500	55.000	48.400	
2	2	Xã Ia Blang	33.000	26.400	24.200	18.700
3	5	Xã H' Bông	24.200	22.000	19.800	
4	6	Xã Ia Tiêm	28.600	26.400	24.200	

7. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn xã H' Bông tại Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã H' Bông	15.400	13.200	11.000

8. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn thị trấn Chư Sê tại Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Sê	39.600	33.000	28.600

W

9. Bổ sung quy định về giá đất ở của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Chư Sê tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

9.1. Bảng giá đất khu quy hoạch chi tiết Làng Á

STT	Tên đường (lô, khu)	Giá đất (đồng/m ²)
1	Khu quy hoạch làng Á	804.000

9.2. Bảng giá đất khu dân cư làng Phăm Kleo Ngol

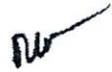
STT	Tên đường (lô, khu)	Giá đất (đồng/m ²)
1	Gồm các lô: A11, B20, D11, D20, F11, F20, H11, H20	930.000
2	Gồm các lô: A12, A 13, Từ lô B14-B19, Từ lô D12-D19, từ lô F12-F19, từ lô H12-H10	883.500

10. Thay thế cụm từ quy định tại số thứ tự số 9 Bảng giá đất khu công nghiệp Nam Pleiku tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

Thay thế cụm từ: “Gồm các lô: TT1; TT2; F; A (từ lô A1 đến lô A9); B; E; G; C; D; H” thành cụm từ “Khu công nghiệp Nam Pleiku”.

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 56/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.



Phụ lục XV

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 57/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 57/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Ia Grai tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất				
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2
1	1	Hùng Vương	Ngã 3 đường tránh	Kpă Klong	1.440.000	1.152.000	1.044.000	1.008.000	924.000
			Kpă Klong	Hoàng Hoa Thám	2.400.000	1.920.000	1.800.000	1.680.000	1.320.000
			Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	4.680.000	3.120.000	2.880.000	2.760.000	2.520.000
			Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	7.920.000	6.360.000	5.760.000	5.520.000	5.040.000
			Hoàng Văn Thụ	Cách Mạng	4.920.000	3.960.000	3.600.000	3.480.000	3.120.000
			Cách Mạng	Đường vào nghĩa địa	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
2	2	Cách Mạng	Hùng Vương	Quang Trung	5.600.000	1.560.000	1.440.000	1.320.000	1.200.000
			Quang Trung	Lý Thái Tổ	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
			Lý Thái Tổ	Hết ranh giới thị trấn	744.000	600.000	540.000	516.000	468.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất				
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2
3	3	Quang Trung	Lê Hồng Phong	Trần Phú	1.440.000	1.152.000	1.044.000	1.008.000	924.000
			Trần Phú	Cách Mạng	2.400.000	1.920.000	1.800.000	1.680.000	1.320.000
4	4	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Quang Trung	6.000.000	4.800.000	4.320.000	4.200.000	3.840.000
5	5	Võ Thị Sáu	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
			Hai Bà Trưng	Quang Trung	3.000.000	2.400.000	2.160.000	1.920.000	1.560.000
			Quang Trung	Lý Thái Tổ	1.080.000	516.000	468.000	444.000	408.000
6	6	Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
			Hùng Vương	Quang Trung	6.000.000	4.800.000	4.320.000	4.200.000	3.840.000
			Quang Trung	Lý Thái Tổ	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
7	7	Trần Phú	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	1.440.000	1.152.000	1.044.000	1.008.000	924.000
			Hùng Vương	Quang Trung	2.400.000	1.920.000	1.800.000	1.680.000	1.320.000
			Quang Trung	Lý Thái Tổ	1.188.000	516.000	468.000	444.000	408.000
8	8	Phan Chu Trinh	Nguyễn Thị Minh Khai	Võ Thị Sáu	1.440.000	1.152.000	1.044.000	1.008.000	924.000
			Võ Thị Sáu	Lý Tự Trọng	2.400.000	1.920.000	1.800.000	1.680.000	1.320.000
			Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	6.000.000	4.800.000	4.320.000	4.200.000	3.840.000
			Hoàng Văn Thụ	Cách Mạng	1.440.000	1.152.000	1.044.000	1.008.000	924.000
			Cách Mạng	Hết đường nhựa (khu QH giao đất phía Tây thị trấn Ia Kha)	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
9	9	Lý Thái Tổ	Trần Phú	Cách Mạng	940.000	456.000	408.000	396.000	372.000
10	10	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thị Minh Khai	Lạc Long Quân	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
11	11	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lai	Cù Chính Lan	744.000	600.000	540.000	516.000	468.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất				
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2
12	12	Cù Chính Lan	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Văn Trỗi	564.000	456.000	408.000	396.000	372.000
			Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	744.000	600.000	540.000	516.000	468.000
13	13	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã 3 Huỳnh Thúc Kháng - Quang Trung	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
14	14	Lê Lai	Nguyễn Viết Xuân	Huỳnh Thúc Kháng	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
15	15	Lê Lợi	Nguyễn Viết Xuân	Huỳnh Thúc Kháng	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
16	16	Hoàng Hoa Thám	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
17	17	Nguyễn Trãi	Lý Thường Kiệt	Tăng Bạt Hồ	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
18	18	Rơ Châm Ớt	Trần Khánh Dư	Tăng Bạt Hồ	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
19	19	Kpã Klong	Trần Khánh Dư	Đình Tiên Hoàng	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
20	20	Nguyễn Đình Chiều	Trần Khánh Dư	Đình Tiên Hoàng	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
21	21	Nguyễn Du	Mương Ia Năng	Lý Thường Kiệt	744.000	600.000	540.000	516.000	468.000
			Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
			Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	1.440.000	1.152.000	1.044.000	1.008.000	924.000
22	22	Bùi Thị Xuân	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	840.000	672.000	612.000	600.000	540.000
			Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	744.000	600.000	540.000	516.000	468.000
23	23	Trần Quốc Toàn	Lý Thường Kiệt	Đình Tiên Hoàng	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
24	24	Ngô Gia Tự	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	744.000	600.000	540.000	516.000	468.000
25	25	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
26	26	Nguyễn Viết	Rơ Châm Ớt	Đường số 42	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất				
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2
		Xuân		(Cạnh sân vận động)					
			Hoàng Hoa Thám	Lê Lai	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
27	27	Phan Đình Phùng	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	840.000	672.000	612.000	600.000	540.000
28	28	Tăng Bạt Hổ	Rơ Châm Ốt	Hoàng Hoa Thám	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
29	29	Trần Khánh Dư	Nguyễn Du	Hàng rào khu tập thể trường Huỳnh Thúc Kháng	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
			Chu Văn An	Rơ Châm Ốt	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
30	30	Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 đường tránh (Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên)	Kpă Klong	744.000	600.000	540.000	516.000	468.000
			Kpă Klong	Nguyễn Trãi	1.440.000	1.152.000	1.044.000	1.008.000	924.000
31	31	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Du	744.000	600.000	540.000	516.000	468.000
32	32	Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Nguyễn Du	744.000	600.000	540.000	516.000	468.000
			Nguyễn Du	Ngã 3 Hùng Vương - Cách Mạng - Lý Thường Kiệt	648.000	516.000	468.000	444.000	408.000
33	33	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Quang Trung	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
34	34	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Phan Chu Trinh	1.440.000	1.152.000	1.044.000	1.008.000	924.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất				
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2
35	35	Huyền Trân Công chúa	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
36	36	Lạc Long Quân	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	648.000	516.000	468.000	444.000	408.000
37	37	Âu Cơ	Phan Bội Châu	Cách Mạng	840.000	672.000	612.000	600.000	540.000
38	38	Tỉnh lộ 664	Ranh giới xã Ia Dêr	Giáp ranh giới nghĩa trang liệt sỹ	2.450.000	672.000	612.000	600.000	540.000
			Giáp ranh giới nghĩa trang liệt sỹ	Ngã 3 đường tránh	2.975.000	816.000	744.000	708.000	636.000
			Ngã 3 đường tránh	Ngõ Gia Tự (đoạn tiếp giáp với Lý Thường Kiệt)	744.000	600.000	540.000	516.000	468.000
			Đường vào nghĩa địa	Đường vào Thủy điện Ia Kha	648.000	516.000	468.000	444.000	408.000
			Đường vào Thủy điện Ia Kha	Giáp ranh giới xã Ia Tô	468.000	372.000	336.000	324.000	276.000
39	39	Cao Bá Quát (Đường sau trường nội trú cũ)	Võ Thị Sáu	Cách Mạng	648.000	516.000	468.000	444.000	408.000
40	40	Đường số 42 (Cạnh sân vận động)	Nguyễn Viết Xuân (đoạn Hoàng Hoa Thám - Lê Lai)	Hùng Vương	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
41	41	Bà Triệu (Đường số 43)	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	648.000	516.000	468.000	444.000	408.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất				
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2
42	42	Tô Hiến Thành (đường cấp đất Biên phòng)	Kpã Klong	Bà Triệu	744.000	600.000	540.000	516.000	468.000
43	43	Lê Văn Tám (Đường 46)	Lê Hồng Phong	Cù Chính Lan	648.000	516.000	468.000	444.000	408.000
44	44	Đường số 47	Hùng Vương	Ngã 3 Cách Mạng-Quang Trung	564.000	456.000	408.000	396.000	372.000
45	45	Đường 49 (đường nhựa thôn Thắng Cường)	Hoàng Hoa Thám	Đường đất	564.000	456.000	408.000	396.000	372.000
46	46	Đường 50	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trãi	648.000	516.000	468.000	444.000	408.000
47	47	Đường 51	Nguyễn Trãi	Đường cụt	564.000	456.000	408.000	396.000	372.000
48	48	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	840.000	672.000	612.000	600.000	540.000
49	49	Đường vào CTCP Ia Grai	Đường TL 664	Ranh giới xã Ia Hrug	648.000	516.000	468.000	444.000	408.000
50	50	Đường khu dân cư còn lại thôn Thắng Cường (Trừ đường số 49)			468.000	372.000	336.000	324.000	276.000
51	51	Đường khu dân cư thôn Thắng Trạch 1,2			408.000	336.000	300.000	276.000	264.000
52	52	Đường khu dân cư thôn còn lại thuộc Thôn 1, Thôn 2			408.000	336.000	300.000	276.000	264.000
53	53	Đường khu dân cư thôn còn lại thuộc các tổ dân phố			468.000	372.000	336.000	324.000	276.000
54	54	Đường vào nghĩa địa thị trấn			468.000	372.000	336.000	324.000	276.000
55	55	Các đường khu dân cư bên trong các làng (Làng Kép, làng Yam)			336.000	276.000	264.000	240.000	228.000

2. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Ia Grai tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	1	Xã Ia Dêr					
-		Khu vực 1	3.600.000	3.000.000	1.960.000	1.600.000	1.350.000
-		Khu vực 2	1.800.000	1.440.000	1.245.000	1.012.500	
-		Khu vực 3	465.000	420.000	363.000	247.500	
2	2	Xã Ia Sao					
-		Khu vực 3	351.000				
3	3	Xã Ia Yok					
-		Khu vực 1					
+		Khu quy hoạch chợ trung tâm xã, đường Đ1		1.660.000			
+		Khu quy hoạch chợ trung tâm xã, đường Đ2			1.500.000		
+		Từ hết ranh giới cầu trước nông trường 706 đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Độ			2.625.000		
+		Khu quy hoạch trung tâm xã, đường Đ1, Đ2 (trừ đường quy hoạch xung quanh chợ)				1.088.000	

3. Điều chỉnh quy định về giá đất ở của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Ia Grai tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

3.1. Bảng giá đất khu quy hoạch chi tiết đất thu hồi của Ban QLRPH Ia Grai

STT	Tên đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường QH D1 toàn khu	4.200.000

3.2. Bảng giá đất khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư, thuộc khu đất UBND tỉnh thu hồi của Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh bàn giao về địa phương quản lý

STT	Tên đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường Quy hoạch toàn khu	1.350.000

3.3. Bảng giá đất khu quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Ia Sao

STT	Tên đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường Quy hoạch toàn khu	800.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 57/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.

III. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN I MỤC C PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 57/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Dêr như sau:

“1. Xã Ia Dêr

a) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku qua xã Ia Dêr), tiếp giáp tỉnh lộ 664

- Vị trí 5:

+ Đường Hồ Chí Minh, đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku

+ Từ hết ngã 3 xí nghiệp Việt Tân đến giáp ranh giới thị trấn Ia Kha

2. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Sao như sau:

a) Khu vực 1:

- Vị trí 4: Đường Hồ Chí Minh, đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku

3. Điều chỉnh, bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Pêch như sau:

“5. Xã Ia Pêch

a) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku đi qua xã Ia Pêch), đường liên xã:

- Vị trí 1:

+ Từ ngã ba làng Sát Tàu đến hết ranh giới làng O Grang.

- Vị trí 2:

+ Đường Hồ Chí Minh, đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku

+ Tiếp đến hết ranh giới xã Ia Pêch.

4. Điều chỉnh, bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Hrug như sau:

“6. Xã Ia Hrug

a) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku đi qua xã Ia Hrug), đường khu trung tâm xã, đường liên xã

- Vị trí 1:

+ Đoạn từ ngã ba thôn 1 đến giáp ranh thị trấn.

- Vị trí 2:

+ Đoạn từ hết ngã ba làng Blo Dung (làng me cũ) đi tỉnh lộ 664 .

+ Đường Hồ Chí Minh, đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku.

- Vị trí 3:

+ Từ ngã ba thôn 1 đến hết ranh giới trường Nguyễn Bình Khiêm.

b) Khu vực 2: Các tuyến đường liên thôn, nội thôn. Hủy bỏ

- Vị trí 1: Từ ngã 3 Thôn 1 đến giáp ranh thị trấn (qua công ty TNHH cà phê Ia Grai).

- Vị trí 2: Đoạn từ hết ngã 3 làng Blo Dung (làng Me cũ) đi Tỉnh lộ 664.

- Vị trí 3: Từ ngã 3 Thôn 1 đến hết ranh giới trường Nguyễn Bình Khiêm;

5. Điều chỉnh, bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia O như sau:

“10. Xã Ia O

a) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 14C và đường Tỉnh lộ 664:

- Vị trí 1:

+ Từ ngã 3 đài tưởng niệm đến giáp ngã 3 làng Dăng (giáp khu quy hoạch).

- Vị trí 2:

+ Hết ranh giới cầu Ia Chiã đến giáp ngã ba đài tưởng niệm.

IV. THAY THẾ, BÃI BỎ MỘT SỐ CỤM TỪ, QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 57/20219/QĐ-UBND

1. Thay thế, bãi bỏ quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Dêr như sau:

b) Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp các đường cắt Tỉnh lộ 664 đi vào các làng, các khu dân cư tiếp giáp thành phố Pleiku

- Bãi bỏ quy định Vị trí 4: Từ hết ngã 3 xí nghiệp Việt Tân đến giáp ranh

giới thị trấn Ia Kha

c) Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã

Thay thế cụm từ “Đoạn từ trước trường tiểu học Ngô Mây đến hết làng Brel 3” bằng cụm từ “Đoạn từ trước trường tiểu học Ngô Mây đến hết làng Breng 3”.

2. Bãi bỏ quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Pếch như sau:

- Bãi bỏ cách xác định Khu vực 2.

3. Bãi bỏ quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia O như sau:

- Bãi bỏ cách xác định vị trí 1 và vị trí 2, Khu vực 2.



PHỤ LỤC XVI
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN
HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 58/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN KHÔNG CHRO, TỈNH GIA LAI ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ
SUNG NĂM 2023

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ
LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 58/2019/QĐ-UBND
ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến
đường trên địa bàn huyện Kông Chro tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
1	1	Lê Lai	Hết ranh giới Cty LN Kông Chro	Nguyễn Văn Trỗi	189.000
2	2	Nguyễn Huệ	Hết ranh giới trường Chu Văn An	Hết ranh giới Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai	330.000
3	6	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du	207.000
			Nguyễn Du	Trần Phú	322.000
4	8	Kpă Klong	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	667.000
			Phan Bội Châu	Hết ranh giới điểm trường TH Nguyễn Thị Minh Khai)	385.000
5	9	Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	345.000
6	14	Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo (nối dài)	385.000
			Trần Hưng Đạo (nối dài)	Hết ranh giới Thác lớn Ya Rung	220.000
7	15	Nguyễn Văn Trỗi	Ranh giới ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mô tập trung	Lê Lai	220.000
8	16	Anh Hùng Núp	Hết ranh giới trường PTTH Hà Huy Tập	Đường B2	638.000
			Đầu ranh giới Suối P' Yang	Ranh giới xã Yang Nam	189.000
9	23	Đường C1	Nguyễn Huệ (nối dài)	Hết đường	178.500
10	24	Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt thị trấn	Nguyễn Văn Trỗi	210.000

NW

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
11	25	Quy hoạch 1 (QH1)	Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt thị trấn	Nguyễn Văn Trỗi	210.000
12	30	Đường D19	Kpã Klong	Võ Thị Sáu	210.000
13	33	Nguyễn Huệ	Cuối cầu Yang Trung	Anh hùng Núp	828.000
14		Đường Quy hoạch Đ6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Đường Nguyễn Văn Trỗi	350.000
15		Đường Quy hoạch Đ3	Đường Quy hoạch Đ6	Sau đường Huyện đội	350.000

2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Kông Chro tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất
				Vị trí 1
1	1	Xã An Trung	Khu vực 1	169.400
2	2	Xã Yang Trung	Khu vực 1	121.000
3	3	Xã Kông Yang	Khu vực 1	137.500
4	4	Xã Chợ Long	Khu vực 1	121.000

III. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 58/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.

PHỤ LỤC XVII
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN
HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 59/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN ĐỨC CƠ, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ
LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 59/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường
trên địa bàn huyện Đức Cơ tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1
1	1	Quang Trung	Ranh giới thị trấn Chư Ty - xã Ia Krêl	Nguyễn Thái Học	1.053.000	594.000	495.000
			Nguyễn Thái Học	Trần Bình Trọng	1.404.000	737.000	660.000
			Trần Bình Trọng	Hai Bà Trưng (đường đi vào đài truyền hình)	2.106.000	1.056.000	880.000
			Hai Bà Trưng (đường đi vào đài truyền hình)	Nguyễn Văn Trỗi	2.925.000	1.320.000	1.188.000
			Nguyễn Văn Trỗi	Tăng Bạt Hổ	4.680.000	2.244.000	2.013.000
			Tăng Bạt Hổ	Chu Văn An	2.925.000	1.320.000	1.188.000
			Chu Văn An	Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	1.404.000	737.000	660.000
			Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	Đường vào Sư đoàn BB DBĐV 15 (cũ)	1.053.000	594.000	495.000
			Đường vào Sư đoàn BB DBĐV 15 (cũ)	Hết ranh giới Thị trấn	936.000	517.000	440.000
2	2	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Phùng	2.070.000	1.056.000	880.000
3	3	Trần Phú	Phan Đình Phùng	Siu Blêh	690.000	374.000	330.000
			Siu Blêh	Hết đường	575.000	341.000	308.000
4	4	Tăng Bạt Hổ	Quang Trung	Phan Đình Phùng	690.000	374.000	330.000
			Phan Đình Phùng	Siu Blêh	575.000	341.000	308.000

NW

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1
			Siu Blêh	Hết ranh giới thị trấn	345.000	286.000	264.000
			Quang Trung	Nguyễn Chí Thanh	690.000	374.000	330.000
			Nguyễn Chí Thanh	Anh Hùng Núp	1.035.000	594.000	495.000
5	5	Lê Lợi	Quang Trung	Phan Đình Phùng	575.000	341.000	308.000
			Phan Đình Phùng	Siu Blêh	345.000	286.000	264.000
			Quang Trung	Anh Hùng Núp	575.000	341.000	308.000
6	6	Kpa Klong	Quang Trung	Siu Blêh	690.000	374.000	330.000
			Siu Blêh	Đường vào làng Trol đen	575.000	341.000	308.000
			Đường vào làng Trol đen	Hết ranh giới thị trấn	460.000	319.000	297.000
7	7	Phan Đình Phùng	Ngã ba trước Đài truyền hình	Kpa Klong	575.000	341.000	308.000
			Kpa Klong	Nguyễn Văn Trỗi	1.035.000	594.000	495.000
			Nguyễn Văn Trỗi	Tăng Bạt Hổ	2.070.000	1.056.000	880.000
8	8	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	Lê Duẩn	1.380.000	737.000	660.000
			Lê Duẩn	Lý Thái Tổ	1.035.000	594.000	495.000
			Lý Thái Tổ	Hết ranh giới Trung tâm BDCT huyện	575.000	341.000	308.000
			Hết ranh giới Trung tâm BDCT huyện	Hết đường	460.000	319.000	297.000
9	9	Võ Thị Sáu	Nguyễn Thái Học	Trần Bình Trọng	575.000	341.000	308.000
			Trần Bình Trọng	Phan Đình Phùng (trước Đài TTTH)	690.000	374.000	330.000
10	10	Lê Duẩn	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	690.000	374.000	330.000
			Võ Thị Sáu	Hết đường	345.000	286.000	264.000
11	11	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	575.000	341.000	308.000
			Võ Thị Sáu	Lê Lai	345.000	286.000	264.000
12	12	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Lê Lai	345.000	286.000	264.000
13	13	Lê Lai	Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	460.000	319.000	297.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên	
						Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1
14	14	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Hết ranh giới thị trấn Chư Ty - xã Ia Kriêng	460.000	319.000	297.000
			Quang Trung	Tôn Đức Thắng	575.000	341.000	308.000
15	15	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	Thanh Niên	575.000	341.000	308.000
16	16	Thanh Niên	Quang Trung	Hết ranh giới thị trấn	575.000	341.000	308.000
17	17	Cách Mạng	Quang Trung	Nguyễn Đình Chiểu	690.000	374.000	330.000
			Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh giới thị trấn	575.000	341.000	308.000
18	18	Nguyễn Đình Chiểu	Cách Mạng	Hết đường	230.000	198.000	187.000
19	19	Siu Bliêh	Tăng Bạt Hổ	KpaKlong	575.000	341.000	308.000
20	20	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (nối dài)	920.000	517.000	440.000
			Lê Lợi (nối dài)	Hoàng Văn Thụ	1.035.000	594.000	495.000
			Hoàng Văn Thụ	Tăng Bạt Hổ (nối dài)	1.610.000	990.000	825.000
			Tăng Bạt Hổ (nối dài)	Chu Văn An	920.000	517.000	440.000
			Chu Văn An	Cách Mạng	690.000	374.000	330.000
21	21	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (nối dài)	690.000	374.000	330.000
			Lê Lợi (nối dài)	Tăng Bạt Hổ (nối dài)	920.000	517.000	440.000
			Tăng Bạt Hổ (nối dài)	Chu Văn An	690.000	374.000	330.000
			Chu Văn An	Hết đường	575.000	341.000	308.000
22	22	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (Nối dài)	690.000	374.000	330.000
			Lê Lợi (Nối dài)	Tăng Bạt Hổ	920.000	517.000	440.000
			Tăng Bạt Hổ	Hết đường	575.000	341.000	308.000
23	23	Anh Hùng Núp	Trần Hưng Đạo	Hoàng Văn Thụ	1.035.000	594.000	495.000
			Hoàng Văn Thụ	Đường đất vào khu dân cư TDP 5 (qua bệnh viện)	1.610.000	990.000	825.000
			Đường đất vào khu dân cư TDP 5 (qua bệnh viện)	Hết đường	690.000	374.000	330.000
24	24	Hoàng Văn Thụ	Quang Trung	Anh Hùng Núp	1.380.000	737.000	660.000
25	25	Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Thanh Niên	920.000	517.000	440.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1
26	26	Đường vào làng Trol Đen	Kpa Klong	Hết đường	172.500		
27	27	Đường quy hoạch (sau trụ sở UBND thị trấn Chư Ty)	Siu Bleh	Hết đường	345.000	286.000	264.000
28	28	Đường QH sau trụ sở Chi cục Thống kê	Đầu đường	Hết đường	460.000	319.000	297.000
29	29	Đường QH cạnh trại trẻ mồ côi (cũ)	Đầu đường	Hết đường	172.500		
30	30	Lê Hồng Phong	Nguyễn Du	Nguyễn Thái Học	575.000	341.000	308.000
31	31	Các đường QH phía tây Nghĩa trang Liệt sỹ	Quang Trung	Nguyễn Đình Chiểu	230.000	198.000	187.000
32	32	Các đường QH giữa đường Nguyễn Chí Thanh và đường Anh Hùng Núp	Tăng Bạt Hổ	Hoàng Văn Thụ	460.000	319.000	297.000
			Tăng Bạt Hổ	Đường QH D7	460.000	319.000	297.000
			Đường QH D7	Anh hùng Núp	460.000	319.000	297.000
33	33	Chu Văn An	Quang Trung	Anh Hùng Núp	575.000	341.000	308.000
34	34	Phan Bội Châu	Quang Trung	Giáp ranh giới TT Chư Ty - xã Ia Pnôn	345.000	286.000	264.000
35	35	Đường tuyến II, III (Khu vực Tổ dân phố 7)	Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	Phan Bội Châu	690.000	374.000	330.000
			Công an huyện	Giáp ranh giới xã Ia Pnôn	575.000	341.000	308.000
36	36	Đường QH giữa đường Quang Trung và Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thái Học (nối dài)	Hết đường	460.000	319.000	297.000
37	37	Nguyễn Du	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	575.000	341.000	308.000
38	38	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	575.000	341.000	308.000
39	39	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	575.000	341.000	308.000
40	40	Trần Nhân Tông	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	575.000	341.000	308.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1
41	41	Ngô Mây	Phạm Văn Đồng	Anh hùng Núp	575.000	341.000	308.000
42	42	Nguyễn An Ninh	Phạm Văn Đồng	Anh hùng Núp	575.000	341.000	308.000
43	43	Huỳnh Thúc Kháng	Trường Chinh	Anh hùng Núp	575.000	341.000	308.000
44	44	Cù Chính Lan	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Chí Thanh	690.000	374.000	330.000
			Nguyễn Chí Thanh	Anh Hùng Núp	575.000	341.000	308.000
45	45	Đường liên xã Ia Krêl - Ia Kla	Thanh Niên	Đường đất khu dân cư TDP 5 cũ (đường Tôn Đức Thắng nối dài)	575.000	341.000	308.000
				Đường đất khu dân cư TDP 5 cũ (đường Tôn Đức Thắng nối dài)	460.000	319.000	297.000
				Quang Trung (tổ dân phố 7)	460.000	319.000	297.000
				Tăng Bạt Hổ	460.000	319.000	297.000
			Kpăh Klong	Lê Duẩn	345.000	286.000	264.000
46	46	Các đường QH khu dân cư phía đông trường Nội trú	Anh Hùng Núp	Đường liên xã	460.000	319.000	297.000
47	47	Các đường quy hoạch khu dân cư tổ dân phố 1 (cạnh trường TH Nguyễn Văn Trỗi)	Tôn Đức Thắng	Đường liên xã	575.000	341.000	308.000
48	48	Các đường hiện trạng khu dân cư tổ dân phố 5 (cũ)	Tôn Đức Thắng	Giáp ranh giới TT Chư Ty - xã Ia Dôk	230.000	198.000	187.000
			Anh Hùng Núp	Hết đường	230.000	198.000	187.000

2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Đức Cơ tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Xã Ia Din				
		Khu vực 1	529.000			
		Khu vực 2	138.000			
2	2	Xã Ia Lang				
		Khu vực 1	138.000	102.000	72.000	
		Khu vực 2	87.000	75.000	69.000	61.000
3	3	Xã Ia Krêl				
		Khu vực 1	901.000	529.000	339.000	168.000
		Khu vực 2	176.000	138.000	102.000	74.000
4	4	Xã Ia Kriêng				
		Khu vực 1	901.000	529.000		
		Khu vực 2	230.000	173.000		
		Khu vực 3	104.000	98.000		
5	5	Xã Ia Kla				
		Khu vực 1	529.000	336.000		
		Khu vực 2	276.000			123.000
		Khu vực 3	102.000			74.000
6	6	Xã Ia Đơk				
		Khu vực 1	276.000			
		Khu vực 2	115.000			
7	7	Xã Ia Pnôn				
		Khu vực 1	529.000			
		Khu vực 2	198.000	132.000	88.000	72.600
8	8	Xã Ia Nan				
		Khu vực 1	529.000			
		Khu vực 2	198.000			
		Khu vực 3	93.500			
9	9	Xã Ia Đom				
		Khu vực 1	529.000			
		Khu vực 2	276.000			
		Khu vực 3	99.000	93.500		

nu

3. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đức Cơ tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1	Thị trấn Chư Ty	21.000	17.200	
2	2	Xã Ia Din	15.000		
3	3	Xã Ia Lang	13.800	11.500	9.700
4	4	Xã Ia Krêl	15.600	13.200	11.400
5	5	Xã Ia Kriêng	15.200	11.800	
6	6	Xã Ia Kla	15.200		
7	7	Xã Ia Dok	15.000		
8	8	Xã Ia Pnôn	15.200	12.700	10.900
9	9	Xã Ia Nan	15.000		
10	10	Xã Ia Dom	15.200	13.000	10.900

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đức Cơ tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	1	Thị trấn Chư Ty	22.500	19.300
2	3	Xã Ia Lang	14.600	12.700
3	4	Xã Ia Krêl	16.600	14.600
4	5	Xã Ia Kriêng	15.200	

5. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn xã Ia Krêl tại Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Krêl	7.600	6.000	4.900

Handwritten signature

6. Bổ sung một số quy định về giá đất ở của một số vị trí trên địa bàn huyện Đức Cơ tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

6.1. Khu quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố 7 (phía đông Công an huyện, đường vào xã Ia Pnôn), thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Phan Bội Châu	Quang Trung	Đường liên xã	1.100.000
		Đường liên xã	Hết khu quy hoạch	1.000.000
2	Đường Q.H Đ1	Phan Bộ Châu	Hết khu quy hoạch	900.000
3	Đường Q.H Đ2	Phan Bộ Châu	Hết khu quy hoạch	850.000
4	Đường Q.H Đ3	Đường Q.H Đ1	Đường Q.H Đ2	800.000
5	Đường liên xã	Đất cao su hiện trạng	Đất cao su hiện trạng	850.000

6.2. Khu quy hoạch khu dân cư tổ dân phố 6 (giáp trường phổ thông dân tộc nội trú), thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Anh Hùng Núp	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Ranh giới trường phổ thông dân tộc nội trú	1.680.000
2	Đường Q.H Đ6	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Đường Q.H Đ3	1.140.000
3	Đường Q.H Đ5	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Đường Q.H Đ3	1.000.000
4	Đường Q.H Đ3	Đường quy hoạch Đ1 (đường Vành Đai Bắc)	Anh Hùng Núp	1.140.000

6.3. Khu quy hoạch điểm dân cư làng Nêh, xã Ia Din, huyện Đức Cơ

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường liên xã	Đường quy hoạch Đ1	Hết khu quy hoạch	380.000

6.4. Khu quy hoạch điểm dân cư thôn Đồng Tâm 2, xã Ia Din, huyện Đức Cơ

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường tuyến II	Đất khu dân cư hiện trạng	Đất khu dân cư hiện trạng	450.000

nu

6.5. Khu quy hoạch điểm dân cư làng Yít Tú, xã Ia Din, huyện Đức Cơ

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường liên xã	Đường quy hoạch Đ2	Đường quy hoạch Đ3	700.000

6.6. Khu quy hoạch điểm dân cư thôn Ia Lâm (đường vào UBND xã Ia Kriêng), xã Ia Kriêng, huyện Đức Cơ

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường liên xã	Đất khu dân cư hiện trạng (quốc lộ 19)	Đường quy hoạch Đ1	1.400.000

6.7. Khu quy hoạch điểm dân cư thôn Ia Lâm, xã Ia Kriêng, huyện Đức Cơ

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường QH Đ1	Đường QH Đ3	Đường QH Đ6	640.000

6.8. Khu quy hoạch điểm dân cư xây dựng điểm dân cư thôn Ia Mút, xã Ia Dom, huyện Đức Cơ

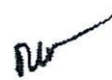
STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Quốc lộ 19	Đường quy hoạch Đ4	Đường quy hoạch Đ6	1.740.000
2	Đường quy hoạch Đ2 (Khu A)	Đất cao su hiện trạng	Đường quy hoạch Đ4	960.000
3	Đường quy hoạch Đ4 (Khu A)	Đường quy hoạch Đ3	Đường quy hoạch Đ2	960.000

6.9. Khu quy hoạch điểm dân cư xây dựng điểm dân cư thôn Ia Mút, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường liên xã (Khu C)	Đường quy hoạch Đ2	Đường quy hoạch Đ3	630.000

6.10. Khu quy hoạch điểm dân cư xây dựng điểm dân cư thôn Ia Mút, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Quốc lộ 19	Đường quy hoạch Đ1	Đường quy hoạch Đ2	1.900.000



6.11. Khu quy hoạch điểm dân cư xây dựng điểm dân cư thôn Thanh Tân, xã Ia Krêl, huyện Đức Cơ

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Quốc lộ 19	Đất quy hoạch trường mẫu giáo (MG-1)	Đường số 5	1.403.000
		Đất quy hoạch trụ sở thôn	Đường số 2	1.380.000
2	Đường số 1	Ranh giới quy hoạch Nhà Văn hóa	Đường số 3	600.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 59/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 59/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.



Phụ lục X
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN
HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 52/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN CHƯ PRÔNG, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ
LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 52/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường,
tuyến đường trên địa bàn huyện Chư Prông tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại
đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
1	1	Hùng Vương	Ranh giới xã Ia Phìn	Đầu khu QH 1 (Đường QH D13)	550.000
			Đầu khu QH 1 (Đường QH D13)	Đường QH D5	1.100.000
			Đường QH D5	Hết cầu xi măng	1.650.000
			Hết cầu xi măng	Ngã 3 đường Nguyễn Trãi	2.420.000
			Ngã 3 đường Nguyễn Trãi	Ranh giới xã Ia Drang	2.200.000
2	2	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1.100.000
3	3	Trần Phú	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	2.200.000
			Nguyễn Trãi	Ngã 3 Nguyễn Văn Trỗi	880.000
			Ngã 3 Nguyễn Văn Trỗi	Đặng Thùy Trâm	660.000
4	4	Nguyễn Du	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.200.000
5	5	Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	1.650.000
			Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1.430.000
			Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	1.100.000
			Nguyễn Văn Trỗi	Đặng Thùy Trâm	484.000
6	6	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Lê Hồng Phong	2.200.000
			Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh	990.000
7	7	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	990.000
8	8	Kpă Klong	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	990.000
			Lê Quý Đôn	Trần Phú	880.000
9	9	Nguyễn Bình Khiêm	Hùng Vương	Lê Quý Đôn	484.000
10	10	Lê Quý Đôn	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	1.430.000
			Hùng Vương	Phan Đình Phùng	423.500

W

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
11	11	Phan Đình Phùng	Hùng Vương (nhà ông Hiền)	Kênh thủy lợi	423.500
			Kênh thủy lợi	Phan Bội Châu	363.000
12	12	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Hết đường	880.000
13	13	Phan Bội Châu	Nguyễn Bình Khiêm	Hết đường	423.500
14	14	Lê Lợi	Hùng Vương	Hết đường	1.100.000
15	15	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Hết đường	484.000
16	16	Ngô Gia Tự	Lê Hồng Phong	Hết đường	423.500
17	17	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Đường D19 (QH.10)	550.000
18	18	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	880.000
19	19	Bà Triệu	Lê Lợi	Phan Bội Châu	302.500
20	20	Sư Vạn Hạnh	Hùng Vương	Ngã 3 đường D2 khu QH khu vực I	484.000
			Ngã 3 đường D2 khu QH khu vực I	Hết đường (cầu đội 2)	363.000
21	21	Lý Thái Tổ	Sư Vạn Hạnh	Hết đường	423.500
22	22	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	2.200.000
			Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.100.000
23	23	Cách Mạng	Tôn Thất Tùng	Lý Thái Tổ	302.500
24	24	Wừu	Hùng Vương	Hết đường	363.000
25	25	Đường 30 - 4	Tôn Thất Tùng	Sư Vạn Hạnh	302.500
26	26	Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Trãi (nối dài)	Trần Phú nối dài	363.000
			Trần Phú nối dài	Cuối đường	302.500
27	27	Đường QH số 1	Nguyễn Trãi	Hoàng Hoa Thám	880.000
28	28	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	550.000
			Hà Huy Tập	Lô số 30 - 42 (Đường QH số 1)	423.500
			Lô số 30 - 42 (Đường QH số 1)	Hết đường	423.500
29	29	Đường QH số 3	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	550.000
			Hà Huy Tập	Đường QH số 7 (Lô 58)	423.500
			Đường QH số 7 (Lô 58)	Hoàng Văn Thụ	423.500
30	30	Đặng Huy Trứ	Phan Châu Trinh	Bùi Thị Xuân	423.500
31	31	Hà Huy Tập	Nguyễn Trãi	Đường QH số 3	423.500
			Đường QH số 3	Đường QH số 18	363.000
			Đường QH số 18	Hết đường	302.500
32	32	Đường QH số 6	Hoàng Hoa Thám	Đường QH số 3	550.000
33	33	Đường QH số 7	Hoàng Hoa Thám	Đường QH số 3	423.500
34	34	Đường QH số 8	Toàn tuyến		302.500
35	34	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	Đặng Thùy Trâm	302.500
36	35	Ngô Văn Sở	Cao Bá Quát	Đặng Thùy Trâm	363.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
37	36	Cao Bá Quát	Lê Hồng Phong	Trần Phú nối dài	363.000
38	37	Ngô Quyền	Đường quy hoạch số 19	Trần Phú	363.000
39	38	Các đường QH khác còn lại trong khu QH Đồi Tràm	Toàn tuyến		242.000
40	39	Tăng Bạt Hổ	Đặng Thùy Trâm	Bà Triệu (quy hoạch nối dài)	363.000
41	40	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Ngã 3 nhà ông Xuất	550.000
			Ngã 3 nhà ông Xuất	Hết đường	423.500
42	41	Đường bên nhà Ông Phú, thôn Đông Hà	Nguyễn Trãi (Nhà ông Phú)	Nguyễn Văn Trỗi	363.000
43	42	Đường bên nhà Bà Tòa, thôn Đông Hà	Nguyễn Trãi (Nhà bà Tòa)	Đặng Thùy Trâm	423.500
44	43	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Chí Thanh	Đường đi Cầu treo	550.000
45	44	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư Làng Bò, tổ 1, 2, 3, 5, 6, thôn Đông Hà, thôn 6	Toàn tuyến		242.000
46	45	Đường liên xã Ia Kly	Nguyễn Trãi	Ranh giới xã Ia Kly	550.000
47	46	Đào Duy Từ	Tôn Thất Thuyết	Phan Châu Trinh	302.500
48	47	Đường QH sau UBND huyện	Hùng Vương	Kpăklong	990.000
49	48	Đường vào bãi rác	Hùng Vương	Bãi rác	242.000
50	49	Đường bên nhà bà Hoa (tổ 1)	Hùng Vương	Hết đường	302.500
51	50	Đường bên nhà Ông Luật (tổ 1)	Hùng Vương	Hết đường	302.500
52	51	Đường bên nhà ông Tấn Hưng (tổ 4) vào trường MN Sao Mai	Hùng Vương	Kpă Klong (nhà ông Hào)	423.500
53	52	Đường bên nhà bà Vân (tổ 4)	Lê Quý Đôn	Đường vào trường mầm non Sao Mai	423.500
54	53	Đường bên nhà ông Bê (tổ 4)	Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	302.500
55	54	Đường liên thôn TDP 6 dãy 2	Ngã 3 đường nhà ông Minh	Đến ngã 3 hội trường TDP 6	302.500
			Đến ngã 3 hội trường TDP 6	Ngã 3 đường đi bãi rác	242.000
56	55	Đường liên thôn Làng Bò dãy 2	Ngã 3 đường Hùng Vương (nhà ông Mạnh)	Ngã 4 hội trường thôn làng Bò	302.500
57	56	Đường liên thôn Làng Bò dãy 3	Toàn tuyến		242.000
58	57	Đường hẻm Võ Thị Sáu nhà Ông Trang	Võ Thị Sáu	Hùng Vương (nhà Phương Bảy)	302.500
59	58	Đường hẻm Kpă Klong	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Hoan	Hết đường nhà ông Lục Mai	302.500
60	59	Đường hẻm Lê Quý Đôn	Đầu ranh giới nhà ông Mơ, Lương	Hết đường	302.500
61	60	Đường liên thôn Đông Hà đi thôn 6	Nguyễn Trãi	Ngã 3 đường vành đai (vườn ông Nhẽ)	242.000
62	61	Đường hẻm Hùng Vương tổ 2	Đầu ranh giới cửa hàng ông Hòa Thủy	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tấn Ngân	363.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
			Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tấn Ngân	Hết đường	242.000
63		Lê Chân ((đường N13 (quy hoạch Đ3))	Đường D6 (QH.Đ9)	Đường D1 (QH. Đ2)	500.000
64		Mạc Đình Chi (đường N12)	Đường D3 (QH.Đ7)	Đường D1 (QH.Đ2)	500.000
65		Trần Khánh Dư (đường D7)	Đặng Thùy Trâm	Đường quy hoạch	400.000
66		Nguyễn Huệ (đường D1 (quy hoạch D2))	Đường Hùng Vương	Ranh giới thị trấn	500.000
67		Phùng Hưng (Đường N14)	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Vành đai phía Nam	400.000
68		Phùng Khắc Khoan (đường quy hoạch)	Đường Hùng Vương	Đường N2	400.000
69		Lý Thường Kiệt (đường D17)	Đường Hùng Vương	Đường Sư Vạn Hạnh	500.000
70		Ngô Sỹ Liên (đường quy hoạch số 24)	Đường quy hoạch số 20	Đường D12	500.000
71		Đinh Bộ Lĩnh (đường quy hoạch)	Đường N5	Đường quy hoạch	500.000
72		Mai Thúc Loan (đường N5)	Đường quy hoạch	Đường quy hoạch	400.000
73		Hồ Tùng Mậu (đường quy hoạch)	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Văn Trỗi	500.000
74		Phan Châu Trinh (đường quy hoạch D3)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường quy hoạch D2	400.000
75		Nguyễn Viết Xuân (đường N15)	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường D5	400.000
76		Bùi Thị Xuân (đường quy hoạch D2)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường N17 (QH.D1)	500.000



2. Điều chỉnh một số quy định về tên đường tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở đô thị

STT	Nội dung theo bảng giá tại QĐ số 52/2019/QĐ-UBND			Nội dung điều chỉnh		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ nơi	Đến nơi
1	Phan Huy Chú	Hoàng Diệu	Nguyễn Huệ	Phan Huy Chú	Đường D6 (QH.Đ9)	Đường D1 (QH.Đ2)
2	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Đường D19 (QH.10)
3	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Lê Hồng Phong
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh		Lê Hồng Phong	Cuối đường
4	Đặng Thùy Trâm	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nghiêm	Trần Phú nối dài	Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Trãi (nối dài)	Trần Phú nối dài
		Trần Phú nối dài	Hết ranh giới vườn ông Nhẽ		Trần Phú nối dài	Cuối đường
5	Đặng Huy Trứ	Lê Hồng Phong	Đường QH số 6	Đặng Huy Trứ	Phan Châu Trinh	Bùi Thị Xuân
6	Hoàng Văn Thụ	Toàn tuyến		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	Đặng Thùy Trâm
7	Cao Bá Quát	Lê Hồng Phong	Trần Phú nối dài	Cao Bá Quát	Hoàng Văn Thụ	Trần Phú
8	Ngô Quyền	Ngô Văn Sở	Trần Phú nối dài	Ngô Quyền	Đường quy hoạch số 19	Trần Phú
9	Tăng Bạt Hổ	Hùng Vương	Hết đường	Tăng Bạt Hổ	Đặng Thùy Trâm	Bà Triệu (quy hoạch nối dài)
10	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương (nhà Ô Mậu Quế)	Ngã 3 nhà ông Xuất	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Ngã 3 nhà ông Xuất
		Ngã 3 nhà ông Xuất	Hết khu dân cư		Ngã 3 nhà ông Xuất	Hết đường
11	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Chí Thanh	Đường đi Cầu treo	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Chí Thanh	Đỉnh Núp
12	Đào Duy Từ	Đường QH D2	Cầu treo	Đào Duy Từ	Tôn Thất Thuyết	Phan Châu Trinh

3. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Chư Prông tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	1	Xã Bàu Cạn		
		Khu vực 1	990.000	715.000
		Khu vực 2	825.000	495.000
2	2	Xã Thăng Hưng		
		Khu vực 1	660.000	495.000
3	3	Xã Bình Giáo		
		Khu vực 1	594.000	506.000
4	4	Xã Ia Bàng		
		Khu vực 1	924.000	792.000
		Khu vực 2	363.000	
5	5	Xã Ia Púch		
		Khu vực 1	154.000	
6	6	Xã Ia Mơ		
		Khu vực 1	143.000	
7	7	Xã Ia Phìn		
		Khu vực 1	594.000	506.000
8	8	Xã Ia Drang		
		Khu vực 1	1.870.000	
9	10	Xã Ia O		
		Khu vực 1	275.000	220.000
		Khu vực 2	121.000	
10	13	Xã Ia Pia		
		Khu vực 1	462.000	

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn xã Bàu Cạn tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Bàu Cạn	22.200	20.930	18.200

5. Điều chỉnh quy định về giá đất ở, tên đường và cách xác định của một số vị trí trên địa bàn huyện Chư Prông tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường (lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
I	2	Khu quy hoạch phía Tây thị trấn (khu vực II, 42 ha)			
1		Hoàng Diệu	Hùng Vương	Bà Triệu	500.000
2		Phan Huy Chú	Hoàng Diệu	Nguyễn Huệ	700.000
3		Đường QH D5 (Đi đội 3)	Hùng Vương	Hết đường QH D10	1.000.000
			Đường QH	Hết đường (trong	800.000

Handwritten signature

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường (lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
			D10	khu QH)	
4		Đặng Trần Côn	Hùng Vương	Đường N17 (QH Đ3)	500.000
5		Lương Định Của	Hùng Vương	Bà Triệu	600.000
6		Đoàn Thị Diễm	Hùng Vương	Phan Huy Chú	500.000
7		Ngô Thi Nhậm	Trần Phú	Đường D12	500.000
8		Đường QH D12	Lương Định Của	Nguyễn Huệ	400.000
9		Hàm Nghi	Nguyễn Trãi	Đường D12	500.000
10		Tôn Thất Thuyết	Hồ Xuân Hương	Đặng Thùy Trâm	400.000
11		Hà Huy Tập	Nguyễn Trãi	Đặng Thùy Trâm	423.500
II	3	Khu quy hoạch phía Đông bắc thị trấn (khu vực I)			
1		Đinh Núp	Hùng Vương	Hết đường	250.000
III	6	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Đồng Tâm, xã Bàu Cạn			
1		Đường Quốc lộ 19	Đường QH A1	Đường QH A3	2.115.000
2		Đường QH A1	Quốc lộ 19	Hết đường	1.175.000
3		Đường QH A2	Đường QH A1	Đường QH A3	1.175.000
4		Đường QH A3	Quốc lộ 19	Hết đường	1.175.000
IV	7	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Đoàn Kết, xã Bàu Cạn (trụ sở UBND xã cũ)			
1		Đường Quốc lộ 19	Đường QH A2	Đường QH A3	1.170.000
2		Đường QH A1	Đường QH A2	Đường QH A3	715.000
V	8	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư và các công trình công cộng xã Bàu Cạn (Đổi diện UBND xã Bàu Cạn 12,9 ha)			
1		Đường Tỉnh lộ 663	Đường QH A4	Đường QH A1	2.700.000
2		Đường QH A1	Tỉnh lộ 663	Đường QH A6	1.350.000
			Đường QH A6	Đường QH A5	1.125.000
3		Đường QH A2	Đường QH A8	Đường QH A6	1.350.000
			Đường QH A6	Đường QH A5	1.125.000
4		Đường QH A3	Đường QH A8	Đường QH A6	1.350.000
5		Đường QH A4	Tỉnh lộ 663	Đường QH A6	1.350.000
6		Đường QH A5	Đường QH A1	Hết đường	1.125.000
7		Đường QH A6	Đường QH A1	Đường QH A4	1.350.000
8		Đường QH A7	Đường QH A1	Đường QH A4	1.350.000
9		Đường QH A8	Đường QH A1	Đường QH A4	1.350.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 52/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 52/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.

III. THAY THẾ MỘT SỐ CỤM TỪ, QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 52/20219/QĐ-UBND

1. Thay thế một số cụm từ quy định đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Chư Prông tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

- Thay thế cụm từ “Đường vành đai thôn 6 (đường QH số 15)” bằng cụm từ “Đặng Thùy Trâm”.

- Thay thế cụm từ “Đường QH số 02” bằng cụm từ “Hoàng Hoa Thám”.

- Thay thế cụm từ “Đường QH số 04” bằng cụm từ “Đặng Huy Trứ”.

- Thay thế cụm từ “Đường QH số 05” bằng cụm từ “Hà Huy Tập”.

- Thay thế cụm từ “Đường QH số 09” bằng cụm từ “Hoàng Văn Thụ”.

- Thay thế cụm từ “Đường QH số 20” bằng cụm từ “Ngô Văn Sở”.

- Thay thế cụm từ “Đường QH số 21” bằng cụm từ “Cao Bá Quát”.

- Thay thế cụm từ “Đường QH số 29” bằng cụm từ “Ngô Quyền”.

- Thay thế cụm từ “Đường vào Hội trường TDP 5” bằng cụm từ “Tăng Bạt Hổ”.

- Thay thế cụm từ “Đường đi làng La cũ (tổ 3,5)” bằng cụm từ “Huỳnh Thúc Kháng”.

- Thay thế cụm từ “Đường ven hồ thị trấn” bằng cụm từ “Hồ Xuân Hương”.

- Thay thế cụm từ “Đường đi cầu treo” bằng cụm từ “Đào Duy Từ”.

2. Thay thế cụm từ quy định đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Chư Prông tại Bảng số 11: Bảng giá đất khu công nghiệp Nam Pleiku

Thay thế cụm từ: “Gồm các lô G, H, J, M, TT3” thành cụm từ “Khu công nghiệp Nam Pleiku”.



Phụ lục XI
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 53/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN MANG YANG, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Mang Yang tại
Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	1	Trần Hưng Đạo (QL19)	Cầu Châu Khê	Hết RG Công phụ TTTM	2.640.000	1.056.000	924.000	792.000	660.000	528.000	396.000
			Hết RG Công phụ TTTM	Tôn Đức Thắng	3.960.000	1.920.000	1.680.000	1.440.000	1.200.000	948.000	708.000
			Tôn Đức Thắng	Tuệ Tĩnh	3.240.000	1.320.000	1.140.000	972.000	816.000	648.000	492.000
			Tuệ Tĩnh	Đường vào làng Đê Hrel	2.640.000	1.056.000	924.000	792.000	660.000	528.000	396.000
			Đường vào làng Đê Hrel	Cầu Linh Nham	2.160.000	864.000	756.000	636.000	540.000	432.000	324.000
2	2	Trần Phú	Tuệ Tĩnh	Trường Chinh	2.070.000	828.000	725.000	610.000	518.000	414.000	311.000
			Trường Chinh	Nguyễn Văn Linh	2.420.000	968.000	847.000	726.000	605.000	484.000	363.000

Nu

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
3	3	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong	Ngã 4 vào trường Chu Văn An	1.265.000	713.000	633.000	552.000	472.000	380.000	276.000
			Ngã 4 vào trường Chu Văn An	Hết đường	946.000	374.000	330.000	286.000	242.000	187.000	143.000
4	5	Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Ngã 4 trường Chu Văn An	1.265.000	713.000	633.000	552.000	472.000	380.000	276.000
			Ngã 4 trường Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	989.000	391.000	345.000	299.000	253.000	196.000	150.000
5	14	Quang Trung	Toàn tuyến		1.600.000	720.000	682.000	630.000	530.000	450.000	360.000
6	15	Lê Lai	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	1.920.000	720.000	682.000	630.000	530.000	450.000	360.000
			Lê Quý Đôn	Nguyễn Văn Linh	1.265.000	363.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000
			Nguyễn Văn Linh	Đường Vành đai phía Bắc	713.000	310.000	200.000	160.000	130.000	120.000	110.000
			Đường Vành đai phía Bắc	Hết đường	472.000	200.000	170.000	150.000	110.000	100.000	90.000
7	20	Đường vành đai phía bắc thị trấn	Lê Hồng Phong	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	587.000	276.000	202.000	150.000	133.000	121.000	110.000
			Đường phía Tây Trường Chu Văn An	Hết đường	414.000	196.000	173.000	127.000	115.000	104.000	98.000
8	22	Các đường nhánh của Trần Hưng Đạo đã nhựa hóa, bê tông hóa (chưa có tên đường)	Đường vào cổng chính Trung tâm thương mại	Hết đường nhựa	1.210.000	682.000	605.000	528.000	451.000	363.000	264.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
9		Võ Văn Kiệt (Đường Đ1)	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp làng Đăk Trôk, xã Đăk Yă	1.056.000						
10		Phạm Ngũ Lão (Đường Đ2)	Đường Đ1	Đường Đ3	460.000						
11		Trần Quốc Toàn (Đường Đ3)	Đường Đ5	Đường Đ2	860.000						
12		Nguyễn Đình Chiều (Đường Đ4)	Đường Đ5	Đường Đ6	710.000						
13		Đinh Tiên Hoàng (Đường Đ5)	Đường Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 448, tờ bản đồ số 31	1.920.000						
14		Trường Sa (Đường Đ6)	Đường Đ10	Đường Đ4	1.550.000						
15		Bùi Thị Xuân (Đường Đ8)	Đường Đ5	Đường Đ9	1.200.000						
16		Hoàng Sa (Đường Đ9)	Đường Đ10	Thửa đất số 256, tờ bản đồ số 31	1.550.000						
17		Lê Trọng Tấn (Đường Đ10)	Đường Đ5	Đường Đ11	1.780.000						
18		Hai Bà Trưng (Đường Đ11)	Đường Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 497, tờ bản đồ số 31	1.920.000						
19		Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Đ12)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đ7	1.680.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
20		Nguyễn Tất Thành (Đường Đ13)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường bê tông hiện trạng	1.920.000						
			Đường bê tông hiện trạng	Đường Lý Nam Đế (Đ17)	950.000						
			Đường Lý Nam Đế	Đường Trần Hưng Đạo	1.320.000						
21		Trần Thủ Độ (Đường Đ14)	Đường Đ13	Đường Đ14	948.000						
22		Lý Thường Kiệt (Đường Đ15)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường bê tông hiện trạng	1.680.000						
			Đường bê tông hiện trạng	Đường Đ13	948.000						
23		Võ Nguyên Giáp (Đường Đ16)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường bê tông hiện trạng	1.920.000						
			Đường bê tông hiện trạng	Đường Đ13	1.440.000						
24		Lý Nam Đế (Đường Đ17)	Đường Đ16	Đường Đ13	860.000						
25		Trần Quang Khải (Đường Đ18)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đ17	1.440.000						
			Đường Đ17	Đường Đ13	948.000						
26		Võ Chí Công (Đường Đ19)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đ17	1.320.000						
27		Trần Đại Nghĩa (Đường Đ20)	Đường Trần Hưng Đạo	Trung tâm GDNN & GDTX huyện	1.056.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
28		Ama Quang (Đường Đ21)	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu làng Đê Hrel, thị trấn Kon Dơng	864.000						
29		Trần Nhật Duật (Đường Đ23)	Đường Đ22	Đường Trần Hưng Đạo	1.920.000						
30		Chu Văn An (Đường Đ26)	Đường Đ22	Đường Trần Hưng Đạo	1.920.000						
31		Nguyễn Du (Đường Đ27)	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Hưng Đạo	1.920.000						
32		Lê Lợi (Đường Đ28)	Đường Đ29	Đường Lê Quý Đôn	713.000						
33		Yết Kiêu (Đường Đ29)	Đường Đ28	Thửa đất số 237, tờ bản đồ số 13	330.000						
34		Nguyễn Trãi (Đường Đ30)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Quý Đôn	1.920.000						
			Đường Lê Quý Đôn	Đường Nguyễn Văn Linh	1.265.000						
			Đường Nguyễn Văn Linh	Hết đường	713.000						
35		Huỳnh Thúc Kháng (Đường Đ31)	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Lê Quý Đôn	713.000						
36		Nay Đer (Đường Đ32)	Đường Lý Thái Tổ	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ Đê Doul, làng Đê Kóp Duol, thị trấn Kon Dơng	720.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Giá đất					
						Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
37		Nguyễn Thái Học (Đường Đ33)	Đường Lý Thái Tổ	Đường Phan Đình Giót	960.000						
38		Cù Chính Lan (Đường Đ34)	Đường Lê Hồng Phong	Đường Đ33	340.000						
39		Phan Đình Giót (Đường Đ35)	Đường Lê Hồng Phong	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 23	340.000						
40		Kpả Klong (Đường Đ36)	Đường Lê Hồng Phong	Cầu làng Đê Ktu, thị trấn Kon Dơng	340.000						
41		Đỉnh Núp (Đường Đ37)	Đường Lê Hồng Phong	Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 24	340.000						
42		Nguyễn Văn Trỗi (Đường Đ38)	Đường Tuệ Tĩnh	Cầu làng Đê Rơn, xã Đăk Dirăng	620.000						
43		Nay Phin (Đường Đ39)	Đường Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 38	330.000						
44		Y Đôn (Đường Đ40)	Đường Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 10, tờ bản đồ 38	330.000						
45		Các tuyến đường song song với đường Yết Kiêu	Toàn tuyến		300.000						
46		Tuệ Tĩnh	Trần Hưng Đạo	Cuối đường	972.000						

2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Mang Yang tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Xã H'ra				
-		Khu vực 1	407.000	286.000	231.000	97.000
2	2	Xã Đak Ta Ley				
-		Khu vực 1	924.000	407.000	231.000	121.000
3	3	Xã Đak Yă				
-		Khu vực 1	924.000	605.000	253.000	121.000
4	4	Xã Đak Djang				
-		Khu vực 1	1.518.000	935.000	253.000	121.000

3. Điều chỉnh quy định về giá đất ở của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Mang Yang tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

3.1. Các khu quy hoạch trên địa bàn xã Đak Djang

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường (lô, khu)	Giá đất
I		Khu quy hoạch trung tâm xã	
1	2.2	Khu A4	
-		Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch Đ5	
+		Từ lô 4-08 đến lô 4-10 và từ lô 4-19 đến lô 4-30	2.160.000
-		Các lô có mặt tiền tiếp giáp đường vào chợ xã	
+		Lô 4-32	4.860.000
+		Từ lô 4-34 đến lô 4-37	4.224.000
+		Lô 4-38	5.244.000
-		Các lô có mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch Đ4	
+		Lô 4-05	2.660.000
+		Lô 4-04	2.320.000
2	2.3	Khu A5	
-		Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch Đ3	
+		Từ lô 5-19 đến lô 5-30	2.580.000
+		Lô 5-37	2.664.000
-		Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch Đ4, Đ5	
+		Các lô 5-01, 5-05	2.660.000
+		Từ lô 5-02 đến lô 5-04	2.320.000
+		Từ lô 5-06 đến lô 5-16	2.160.000
+		Lô 5-17	2.240.000
3	2.4	Khu A6	
+		Lô 6-01	2.660.000

Handwritten signature

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường (lô, khu)	Giá đất
+		Từ lô 6-02 đến lô 6-04	2.320.000
+		Lô 6-05	2.870.000
+		Từ lô 6-06 đến lô 6-15	2.430.000
+		Lô 6-16	2.870.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.

